

Một số khía cạnh pháp lý liên quan đến Dự án PPP

Phạm Duy Nghĩa

[Đọc thêm: VCCI-Sida-ILO, Hợp tác công tư vì người nghèo, NXB CTQG 2009, tr. 38-61]

Ngày 27 tháng 12 năm 2012

Các câu hỏi thảo luận: (i) Mục đích, ý nghĩa của PPP, (ii) Điều kiện để PPP thành công, (iii) Vai trò của Luật hợp đồng đảm bảo PPP thành công?

Đặt vấn đề: Góp phần tạo điều kiện thảo luận về vai trò của pháp luật đối với hoạt động hợp tác công tư tại Việt Nam, bài viết dưới đây giới thiệu khung khổ pháp luật và những điểm cần phải làm rõ hơn, nếu Chính phủ Việt Nam muốn khuyến khích sự đóng góp của khu vực tư nhân để cùng thực hiện những nhiệm vụ theo truyền thống được hiểu thuộc trách nhiệm của công quyền.

Phi tập trung hóa: Hợp tác công tư có thể hiểu là một phần trong trào lưu phi tập trung hóa, một trào lưu phổ biến diễn ra từ 3-4 thập niên gần đây, trong đó Nhà nước lùi dần, chuyển nhiều chức năng cho khu vực kinh tế tư nhân, hoặc hợp tác cùng khu vực tư nhân để thực thi trách nhiệm công. Điều này cũng diễn ra ở Việt

Nam, có thể thấy phi tập trung hóa diễn ra mạnh nhất trong lĩnh vực kinh tế, lan dần sang hành chính công và các lĩnh vực khác. Thực tiễn pháp luật Việt Nam cũng phản ánh xu thế này.

Thực tế PPP và cơ sở pháp lý: Trên thực tế, khu vực tư nhân đảm nhận nhiều chức năng trong giáo dục, y tế, hoạt động hỗ trợ tư pháp, trong đầu tư cơ sở hạ tầng. Về mặt pháp lý, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản để tạo điều kiện cho hợp tác công tư. Có thể nêu ra: Nghị định 68/2008/NĐ-CP về chính sách xã hội hóa, Nghị định 108/2009/NĐ-CP về đầu tư theo BOT, và gần đây là Quyết định 71/2010/QĐ-TTg về Quy chế thí điểm đầu tư theo PPP. Quyết định 71/2010/QĐ-TTg bản chất không phải là văn bản pháp lý

với ý tưởng hoàn toàn mới, mà ghi nhận một hiện tượng đã khá phổ biến ở Việt Nam và hy vọng nhân rộng thực tế này ra các dự án phát triển hạ tầng, được liệt kê cụ thể thành 8 mục trong Điều 4 (giao thông, cảng, cung cấp nước sạch, nhà máy điện, bệnh viện, xử lý rác thải). Thực ra, các hình thức BOT, BTO, BT đã xuất hiện rải rác ở nhiều địa phương, về bản chất chúng có thể quy nạp vào hoạt động PPP.

Khung pháp luật: Từ mức độ cụ thể đến khái quát, khung pháp luật cho một dự án PPP trước hết bao gồm: (i) hợp đồng giữa tư và công, dù gọi dưới bất kỳ tên gì như hợp đồng BOT, hợp đồng dự án, hợp đồng đối đất lấy công trình, (ii) hồ sơ dự án, làm cơ sở xác định nghĩa vụ giữa các bên, (iii) luật áp dụng, nhà đầu tư tư nhân và cơ quan nhà nước có thể chọn luật nước ngoài hoặc luật Việt Nam. Nếu chọn luật Việt Nam, luật áp dụng trước hết là BLDS và các văn bản khác tùy theo dự án. Điều thú vị là việc áp dụng pháp luật nước ngoài không được trái với các quy định của pháp luật Việt Nam [1]. Điều này dự báo có thể dẫn tới nhiều rắc rối trong tương lai, bởi sự trái hoặc khác nhau giữa pháp luật nước ngoài và Việt Nam là đương nhiên, nếu cơ quan tài phán là tòa án hoặc trọng tài nước ngoài, thì kết quả

phán xử chưa thể dự báo. PPP có thể thành công, nếu khung pháp luật chắc chắn, minh bạch, dễ dự đoán, đáng tin và tạo cho nhà đầu tư tư nhân sự bảo đảm được đối xử công bằng như một đối tác.

Ai là đối tác bên phía chính quyền: Các quy định hiện hành quy định rằng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng là các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh [2]. Điều này tương thích với quan niệm của Việt Nam về pháp nhân, trong các loại pháp nhân có cơ quan nhà nước [3]. Thực ra, pháp luật Việt Nam không dùng khái niệm chính quyền, pháp nhân công quyền, như đã xuất hiện dưới thời thực dân [4]. Nhà nước là khái niệm trừu tượng, được cụ thể hóa thành các cơ quan nhà nước, như Bộ hoặc UBND tỉnh. Các cơ quan này là đối tác tham gia hợp đồng. Điều này, một mặt dẫn tới nguy cơ toàn bộ ngân sách nhà nước có thể trở thành tài sản bảo đảm cho những khoản nợ của một cơ quan nhà nước đối với các chủ nợ tư nhân, mặt khác tạo ra sự không chắc chắn cho chủ đầu tư tư nhân, bởi Bộ hoặc UBND tỉnh không có chức năng đại diện và nhân danh chính quyền địa

¹ Điều 27 Quyết định 71/2010; Điều 22 Nghị định 108/2009/NĐ-CP (BOT)

² Điều 7 Quyết định 71/2010, Điều 3 Nghị định 108/2009/NĐ-CP (BOT)

³ Điều 101 BLDS 2005

⁴ Xem quy định của Điều 284, 287, 288 Dân Luật Bắc Kỳ 1931.

phương hoặc chính quyền trung ương (với tính chất là pháp nhân công quyền). Nên du nhập khái niệm pháp nhân công quyền, theo đó chính quyền TW và chính quyền các địa phương là những pháp nhân. Một bộ hoặc UBND tỉnh không phải là pháp nhân.

Đối xử bình đẳng khi điều kiện thay đổi:

Nhà đầu tư cần được đối xử bình đẳng trong điều kiện kinh doanh thay đổi nhanh, họ cần có quyền yêu cầu sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án. Luật Việt Nam yêu cầu các hợp đồng này phải được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận [5]. Đàm phán với Bộ hoặc UBND tỉnh là một thủ tục, đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư lại là một thủ tục khác. Những phiền nhiễu hành chính có thể xuất hiện làm cho việc điều chỉnh hợp đồng dự án trở nên khó khăn.

Giải quyết tranh chấp: Tranh chấp giữa nhà đầu tư và chính quyền có thể được giải quyết bằng thương lượng, hòa giải, trọng tài (kể cả trọng tài nước ngoài hoặc trọng tài vụ việc do các bên tự lập), hoặc tòa án tùy theo sự thỏa thuận trong hợp đồng dự án [6]. PPP chỉ thành công, nếu nhà đầu tư được bảo đảm sẽ được đối xử

công bằng bởi những cơ quan tài phán độc lập, không thiên vị hoặc chịu sự chi phối của chính quyền. Điều này có thể còn là một khó khăn ở Việt Nam. Nếu tài phán không độc lập thì nhà đầu tư có thể lo ngại rằng các quyền lợi của mình không được bảo đảm trong trường hợp tranh chấp. Tất cả những yếu tố pháp lý này đều ảnh hưởng đến PPP. Bởi vậy, không nên kêu gọi soạn một đạo luật riêng về PPP, mà nên nhìn nhận tổng thể để xây dựng môi trường pháp lý ổn định cho PPP./.

NHỮNG KHÍA CẠNH PHÁP LÝ VÀ TÀI CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG BOT

NGUYỄN THỊ LÁNG [7]

Hợp đồng BOT trong nhiều năm gần đây đã được sử dụng và đóng vai trò quan trọng trong phát triển cơ sở hạ tầng, các cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp ở các nước nhất là các nước đang phát triển. Bởi vì, một mặt việc phát triển cơ sở hạ tầng được coi là điều kiện tiên quyết cho phát triển kinh tế. Mặt khác, nguồn vốn của nhà nước để đầu tư vào những lĩnh vực khác nhau của cơ sở hạ tầng còn rất hạn hẹp, chưa thể đáp ứng đủ và càng chưa thể đáp ứng tốt nhu cầu.

Mặc dù khái niệm hợp đồng BOT không còn mới mẻ, nhưng cho tới nay trên thế giới vẫn chưa có một định nghĩa pháp luật chính xác, rõ ràng và cụ thể nào về hợp đồng BOT.^[1] Điều này dẫn đến việc hiểu

⁵ Điều 19 Nghị định 108/2009/NĐ-CP (BOT); Điều 27 Quyết định 71/2010.

⁶ Điều 44 Nghị định 108/2009/NĐ-CP (BOT). Quyết định 71/2010 không có quy định tương ứng về giải quyết tranh chấp.

⁷ TẠP CHÍ KHPL SỐ 4(41)/2007

và điều chỉnh pháp luật đối với hợp đồng BOT chưa đầy đủ, còn bộc lộ nhiều hạn chế, thiếu sót và bất cập. Để hoàn thiện pháp luật về hợp đồng BOT, trước hết phải xây dựng một định nghĩa về hợp đồng BOT đúng và đủ rộng để bao quát được những đặc điểm và bản chất của hợp đồng BOT. Xuất phát từ những bức xúc về mặt khoa học và thực tiễn đó, bài viết này đi sâu phân tích những khía cạnh pháp lý, tài chính của hợp đồng BOT để trên cơ sở đó đưa ra một số kiến nghị nhằm xây dựng một định nghĩa hoàn thiện hơn về hợp đồng BOT trong pháp luật Việt Nam.

Để có thể hiểu rõ khái niệm hợp đồng BOT trước hết phải đặt chúng trong mối quan hệ với khái niệm BOT nói chung. BOT là từ viết tắt tiếng Anh của các chữ “Build - Operate - Transfer” có nghĩa là xây dựng, kinh doanh, chuyển giao. Theo nghĩa rộng, BOT là một cơ chế pháp lý có thể thích ứng tùy theo tính chất của dự án, loại hình quan hệ đối tác mà dự án đòi hỏi và cũng có thể thích ứng với từng phương thức cung cấp tài chính. Như vậy, BOT có thể áp dụng với nhiều trường hợp thực tiễn khác nhau.^[1] Khi sử dụng cho những dự án về cơ sở hạ tầng - trường hợp thường được sử dụng nhất - BOT được hiểu là phương thức huy động vốn của nhà đầu tư tư nhân để tài trợ, xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng thường do nhà nước thực hiện. Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên Hợp quốc (Unido), BOT là một thuật ngữ để chỉ một mô hình hay một cấu trúc sử dụng đầu tư tư nhân để xây dựng cơ sở hạ tầng vốn dĩ vẫn được dành riêng cho khu vực nhà nước.^[2] BOT không phải là phương

thức duy nhất để huy động vốn từ tư nhân nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng là mô hình thông dụng nhất thường được các nhà đầu tư sử dụng.

Khái niệm BOT cũng gắn liền với định nghĩa cơ sở hạ tầng. Hiện nay giữa các nhà khoa học, luật gia trên thế giới còn có nhiều cách hiểu khác nhau khi đưa ra định nghĩa cơ sở hạ tầng. Cách định nghĩa đơn giản nhất về cơ sở hạ tầng là “những nhân tố cấu trúc nhằm cung cấp các dịch vụ cơ bản cho công nghiệp và tiêu dùng”.^[4] Như vậy, cơ sở hạ tầng là việc cung cấp các tiện ích cần bản, thiết yếu, phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất hàng ngày của mọi người dân cũng như các nhà sản xuất, kinh doanh như nhà máy điện, nhà máy nước, hệ thống xử lý rác, nước thải, đường giao thông, cầu cống, kênh đào, tàu lửa, cảng, đường thủy, sân bay...^[5] Từ điển tiếng Anh Oxford định nghĩa cơ sở hạ tầng như sau: “cơ sở hạ tầng là một thuật ngữ tổng hợp để chỉ những bộ phận kết cấu, nền tảng cho việc phát triển nền kinh tế”.^[6] Ngân hàng thế giới nhận xét cách định nghĩa này chưa rõ ràng, thay vào đó Ngân hàng thế giới đưa ra cách định nghĩa cơ sở hạ tầng bằng việc chỉ ra những lĩnh vực liên quan và cho rằng những tài sản vốn để hình thành những lĩnh vực này được xem là cơ sở hạ tầng.^[7] Cách định nghĩa cơ sở hạ tầng như trên đã thể hiện rõ nghĩa hơn. Tuy nhiên, EPAC (Economic Planning and Advisory Commission - Hội đồng Kế hoạch và Tư vấn kinh tế) còn đưa ra một định nghĩa cơ sở hạ tầng cụ thể hơn. Theo EPAC cơ sở hạ tầng bao gồm “những tài sản cố định nhằm cung cấp các dịch vụ cơ bản trong một khoảng thời gian

dài và trong thời gian đó Chính phủ đóng vai trò quan trọng thông qua một, một số hoặc tất cả các chức năng như kế hoạch, thiết kế, cấp vốn, xây dựng, vận hành và quản lý bằng pháp luật”.^[8]

Như vậy, cơ sở hạ tầng hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cơ sở hạ tầng kinh tế (như hệ thống giao thông, nhà máy điện, nhà máy xử lý rác...) và cơ sở hạ tầng xã hội (như trường học, cơ sở y tế, trung tâm thương mại...). Mặc dù nhóm chuyên gia của Ủy ban quốc gia về nghiên cứu kinh tế thực định của Ấn Độ đã xác định bản chất cơ sở hạ tầng là có thể "thương mại hóa", nghĩa là tất cả các loại hình cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội đều có thể thực hiện thông qua hợp đồng BOT và được hoàn trả bởi nguồn thu từ việc vận hành dự án. Nhưng ở mỗi nước lại có những quy định khác nhau về phạm vi cơ sở hạ tầng với tư cách là đối tượng của hợp đồng BOT. Một số nước như Anh, Ấn Độ không giới hạn phạm vi cơ sở hạ tầng có thể thực hiện theo hợp đồng BOT, theo đó đối tượng của hợp đồng BOT không bị giới hạn cơ sở hạ tầng kinh tế mà còn bao gồm cả cơ sở hạ tầng xã hội. Trong khi đó một số nước khác lại dè dặt trong việc quy định phạm vi cơ sở hạ tầng có thể thực hiện thông qua hợp đồng BOT chỉ bao gồm cơ sở hạ tầng về mặt kinh tế, kỹ thuật mà không thừa nhận các đối tượng cơ sở hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện... Việt Nam cũng quy định theo hướng hạn chế phạm vi cơ sở hạ tầng có thể thực hiện theo hợp đồng BOT. Điều này ít nhiều hạn chế sự lựa chọn cũng như cơ hội đầu tư của khu vực tư nhân thông qua hợp đồng BOT. Nguyên nhân của những quy định này là

vì Nhà nước xuất phát từ vai trò quản lý xã hội của mình vẫn muốn chi phối những lĩnh vực đặc biệt quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân (bệnh viện) và đến tương lai đất nước (giáo dục).

Trong dự án BOT, nhà đầu tư tư nhân được đặc quyền xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng mà thường do chính phủ thực hiện. Nhà đầu tư tư nhân này cũng có trách nhiệm tài trợ, thiết kế dự án và vào cuối giai đoạn đặc quyền nhà đầu tư sẽ chuyển giao công trình cho nhà nước. Giai đoạn đặc quyền chủ yếu xác định bởi độ dài thời gian cần thiết để doanh thu từ công trình trả hết được nợ của doanh nghiệp và tạo ra được một tỷ suất sinh lời hợp lý cho việc đầu tư và rủi ro mà doanh nghiệp đó phải chịu.

Để thực hiện dự án BOT, đòi hỏi có nhiều hợp đồng được ký kết, song hợp đồng BOT là cơ sở pháp lý quan trọng nhất, là tiền đề cho việc hình thành doanh nghiệp BOT và việc ký kết các hợp đồng liên quan để thực hiện dự án. Hợp đồng BOT là “luật riêng” của mỗi dự án và là tập hợp các thỏa thuận cho phép nhà đầu tư quyền được thực hiện dự án với những cam kết đối với nhà nước trong việc phát triển công trình cơ sở hạ tầng.

Như vậy, hợp đồng BOT ở bình diện chung nhất được hiểu là một thỏa thuận pháp lý để thực hiện một phương thức đầu tư nhằm huy động nguồn vốn từ khu vực tư nhân để tài trợ và kinh doanh dự án cơ sở hạ tầng vốn thuộc về trách nhiệm của nhà nước, làm giảm gánh nặng bội chi trong ngân sách nhà nước đồng thời tạo ra

một cơ chế hữu hiệu trong việc đầu tư của tư nhân phục vụ lợi ích công cộng. Tuy nhiên, thực tiễn pháp lý cho thấy có nhiều cách định nghĩa khác nhau về hợp đồng BOT tùy theo việc nhìn nhận hợp đồng dưới những khía cạnh khác nhau:

Xem xét hợp đồng BOT dưới góc độ là một quá trình

Dưới góc độ này, hợp đồng BOT được hiểu là hình thức pháp lý để nhà đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng và vận hành (kinh doanh) công trình đó trong một thời gian nhất định đủ để nhà đầu tư thu hồi vốn và lãi. Sau thời gian đặc quyền đó, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình cho chính phủ. Ở khía cạnh này, hợp đồng BOT luôn đi kèm với một dự án BOT và là cơ sở hình thành và phát triển dự án BOT. Khi hợp đồng BOT chấm dứt thì cũng có nghĩa dự án BOT không thể tiếp tục tồn tại theo đúng bản chất của nó. Chính vì yếu tố này mà người ta thường gọi hợp đồng BOT là hợp đồng dự án. Ưu điểm lớn nhất của khái niệm hợp đồng BOT này là nêu bật những cam kết của nhà đầu tư trong việc phát triển công trình cơ sở hạ tầng và việc chuyển giao công trình đó cho nhà nước sau khi hết thời hạn kinh doanh công trình.

Xem xét hợp đồng BOT ở khía cạnh chủ thể

Nhìn nhận khía cạnh chủ thể thì hợp đồng BOT được coi là thỏa thuận đầu tư giữa nhà đầu tư và chính phủ (thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền) trong việc đầu tư xây dựng công trình công cộng vốn dĩ thuộc trách nhiệm của nhà nước. Như

vậy, định nghĩa này nêu bật mối quan hệ giữa nhà đầu tư và chính phủ, thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố “công” và “tư” trong hợp đồng BOT. Trong suốt quá trình tồn tại của hợp đồng BOT, sự hợp tác giữa nhà đầu tư và nhà nước trong việc phát triển cơ sở hạ tầng là không thể thiếu và là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của dự án.

Hợp đồng BOT dưới khía cạnh “cấp quyền”

Hợp đồng BOT được định nghĩa là một hợp đồng “cấp quyền”, theo đó nhà nước có nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, nhưng không đủ khả năng tài chính và kinh nghiệm để thực hiện các công trình đó nên trao cho một hoặc một nhóm nhà đầu tư, thông qua quy trình chọn thầu, đặc quyền xây dựng, vận hành, quản lý và khai thác thương mại dự án đó trong một thời hạn nhất định đủ để thu hồi vốn và lợi nhuận hợp lý và sau đó chuyển giao công trình không bồi hoàn cho nhà nước. Chính vì tính chất cấp quyền này mà người ta còn gọi hợp đồng BOT là “hợp đồng cấp quyền” (concessionaire contract).

Mặc dù khái niệm “cấp quyền” được thừa nhận ở pháp luật của rất nhiều nước song hiện nay vẫn chưa có một cách hiểu thống nhất về phạm vi của việc “cấp quyền”. Một số đặc điểm chung của cấp quyền bao gồm: (1) việc cấp quyền được cấp trên cơ sở thẩm quyền của chính phủ, (2) việc cấp quyền quy định các quyền của nhà đầu tư để thực hiện một dự án nhất định (chẳng hạn quyền xây dựng, vận hành và kinh

doanh một nhà máy điện), (3) việc cấp quyền trong một chừng mực nào đó có thể bao gồm quyền khai thác độc quyền trong một số lĩnh vực, (4) việc cấp quyền tạo nên một số bảo đảm pháp lý cho nhà đầu tư trong việc sử dụng quyền được cấp.

Dự án BOT thường liên quan đến một số giấy phép do các cơ quan của chính phủ cấp nhằm quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của nhà đầu tư quy định trong hợp đồng BOT. Hợp đồng BOT cũng là phương tiện pháp lý mà các nhà đầu tư tư nhân và nhà nước quy định các quyền và nghĩa vụ tương ứng liên quan đến dự án. Trong một dự án BOT điển hình, hợp đồng BOT và các quyền mà nhà đầu tư được hưởng từ hợp đồng là một yếu tố quan trọng để bên vay xem xét việc liệu có tài trợ cho dự án hay không. Vì vậy, hệ quả pháp lý của việc cấp quyền trong hợp đồng BOT là một thành tố cực kỳ quan trọng. Ở một số nước, pháp luật quy định nhà nước có trách nhiệm bảo lãnh ngay từ ban đầu việc cấp toàn bộ giấy phép cần thiết để thực hiện dự án và việc cấp quyền này là một nội dung bắt buộc của hợp đồng BOT.

Định nghĩa hợp đồng BOT dựa trên tính chất “cấp quyền” tuy thể hiện mối quan hệ về quyền và nghĩa vụ giữa nhà đầu tư và nhà nước, nhưng vẫn chưa thể hiện rõ ràng quyền năng cụ thể của nhà đầu tư trong giai đoạn “đặc quyền”, nghĩa là quyền kinh doanh công trình hạ tầng của nhà đầu tư do họ tài trợ vốn để xây dựng (concessionaire). Vấn đề đặt ra là trong suốt giai đoạn “đặc quyền” này, nhà đầu tư có những quyền năng gì?

Để trả lời cho câu hỏi này, một số chuyên gia pháp lý đã đi vào phân tích thành tố “O” trong cụm từ “BOT”. Theo các luật gia của Mỹ và phương Tây như Anh hay Pháp, chữ “O” trong thành tố “BOT” có nghĩa là “sở hữu” (own). Theo lập luận của họ, trong suốt thời gian đặc quyền nhà đầu tư hoàn toàn được sở hữu công trình cơ sở hạ tầng do họ xây dựng. Tuy nhiên, quyền sở hữu này có điều kiện và giới hạn trong phạm vi thỏa thuận và những cam kết của nhà đầu tư trong hợp đồng BOT. Còn các luật gia phương Đông lại quan niệm chữ “O” trong thành tố “BOT” có nghĩa là vận hành (operate) (ở Việt Nam, từ vận hành được hiểu theo nghĩa “kinh doanh”). Theo quan niệm của các luật gia phương Đông, quyền sở hữu mang tính tuyệt đối và vì vậy họ cho rằng việc cấp quyền cho các nhà đầu tư trong thời gian đặc quyền chỉ bao gồm các quyền vận hành và quyền khai thác thương mại công trình đủ để nhà đầu tư thu hồi vốn và lãi suất hợp lý. Trong suốt thời gian đặc quyền này nhà nước vẫn là chủ sở hữu công trình, có quyền điều tiết, chi phối việc kinh doanh công trình trên một số khía cạnh nhất định như việc quy định giá trần của dịch vụ theo thỏa thuận với nhà đầu tư trong hợp đồng BOT.

Xem xét hợp đồng BOT dưới góc độ tài chính

Dưới khía cạnh này, Clifford Chance - một hãng luật quốc tế có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực hợp đồng BOT - đã định nghĩa hợp đồng BOT là cách thức tài trợ dự án theo đó bên cho vay đối với dự án BOT chỉ xem xét nguồn thu của dự án như

là toàn bộ hoặc phần lớn việc bảo đảm cho các khoản vay mà không dựa trên tài sản của bên đi vay như các hợp đồng tín dụng truyền thống thông thường khác.^[9]

Định nghĩa trên dựa trên một đặc điểm tài chính cơ bản của hợp đồng BOT là tính chất “tài trợ dự án”, điểm mấu chốt trong hợp đồng BOT. Khái niệm “tài trợ dự án” vay mượn từ chữ “project finance”, một trào lưu kinh tế mới xuất hiện trong kinh tế học và luật học. Tài trợ dự án được hiểu là việc các nhà đầu tư tư nhân tìm kiếm các khoản vay từ bên cho vay trên cơ sở quyền truy đòi hạn chế (bảo lãnh hạn chế - limited recourse), hay không có quyền truy đòi (không bảo lãnh - none recourse). Quyền truy đòi hạn chế là việc chỉ một phần khoản vay của bên cho vay được bảo đảm bởi một số hình thức cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh tài sản theo phương thức truyền thống, phần còn lại không được bảo đảm mà được cho vay trên cơ sở bên cho vay xem xét và thẩm định khả năng tạo doanh thu của dự án. Không có quyền truy đòi là toàn bộ khoản vay của bên cho vay không được bảo đảm bằng bất kỳ hình thức nào như cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh tài sản. Trong phương thức này bên cho vay hoàn toàn dựa vào các tính toán tài chính đối với nguồn thu dự tính từ việc kinh doanh dự án để hoàn trả khoản vay.

Tính chất tài trợ dự án trong hợp đồng BOT xuất phát từ đối tượng của khái niệm BOT là cơ sở hạ tầng. Vốn đầu tư cho các dự án BOT cơ sở hạ tầng thường rất lớn nên ít có nhà đầu tư có đủ tài sản bảo đảm. Mặt khác, tài sản hình thành từ

khoản vay là cơ sở hạ tầng, một loại tài sản phục vụ lợi ích công cộng và sẽ được chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước. Do vậy, việc tài trợ cho dự án BOT bởi các bên cho vay thường không phụ thuộc vào giá trị tài sản dùng để bảo lãnh của nhà đầu tư hoặc giá trị tài sản hữu hình của bản thân dự án. Trong tài trợ dự án, việc tài trợ và cung cấp nguồn tài chính cho các khoản vay lớn thường phụ thuộc chủ yếu vào tính hiệu quả và kết quả kinh doanh của chính dự án. Do vậy, các bên cho vay thường xem xét tới nguồn thu của dự án để hoàn trả lại vốn vay thay vì các nguồn bảo đảm khác như tài sản của dự án hay của các nhà tài trợ dự án. Đây là nét đặc trưng của việc đầu tư theo phương thức hợp đồng BOT thể hiện tính phức tạp, tính xã hội và tính đặc thù của hợp đồng BOT.

Có thể nói việc xây dựng một định nghĩa đúng và đầy đủ về hợp đồng BOT là một công việc không hề đơn giản. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về hợp đồng BOT trên các phương diện kinh tế, tài chính, pháp lý và xã hội và mỗi cách tiếp cận lại đưa đến những hệ quả pháp lý khác nhau.

Ở Việt Nam định nghĩa hợp đồng BOT được quy định tại khoản 17 Điều 3 Luật Đầu tư và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 về đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, BTO và BT, theo đó hợp đồng BOT là “hình thức đầu tư được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao không bồi

hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam”. Định nghĩa hợp đồng BOT này dựa trên cơ sở kết hợp hai định nghĩa riêng biệt về hợp đồng BOT được quy định trong Quy chế đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO và BT áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam^[10] và định nghĩa hợp đồng BOT được quy định trong Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT áp dụng cho đầu tư trong nước.^[11]

Với định nghĩa hợp đồng BOT nêu trên, Nhà nước Việt Nam nhìn nhận hợp đồng BOT từ hai khía cạnh: là một quá trình đầu tư của nhà đầu tư (nhấn mạnh tiến trình từ việc nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đến việc kinh doanh công trình đó và chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam) và mối quan hệ chủ thể. Mặc dù định nghĩa này có những tiến bộ nhất định và khá tương đồng với một số nước song tính cấp quyền và tính tài trợ dự án là những thành tố hết sức quan trọng của hợp đồng BOT đã không được thừa nhận và pháp luật Việt Nam vẫn chưa coi đó là những thành phần buộc phải có trong định nghĩa về hợp đồng BOT. Điều này dẫn đến tình trạng hợp đồng BOT chưa được hiểu đúng bản chất của nó và việc điều chỉnh pháp luật về hợp đồng BOT vẫn còn nhiều thiếu sót, gây e ngại cho các nhà đầu tư khi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo hợp đồng BOT ở Việt Nam vì họ nhìn thấy nhiều rủi ro.

Từ những bất cập nói trên trong định nghĩa về hợp đồng BOT của pháp luật Việt Nam, tôi kiến nghị một số nội dung cần được sửa đổi để có một khái niệm về

hợp đồng BOT trong pháp luật Việt Nam được chuẩn xác và đầy đủ hơn như sau:

Thứ nhất, nhằm đảm bảo tính chặt chẽ, lô-gíc của định nghĩa đồng thời để khẳng định những đặc điểm của hợp đồng BOT, cụm từ “hình thức đầu tư” trong định nghĩa về hợp đồng BOT được quy định trong Luật Đầu tư cần được sửa thành “thỏa thuận đầu tư”. Điều này xuất phát từ thực tiễn khoa học pháp lý sau:

- Hợp đồng BOT không phải là một loại hình doanh nghiệp mới. Do đó, nó không phải là một hình thức đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư;
- Khác với hợp đồng hợp tác kinh doanh được coi là một hình thức đầu tư theo đó các nhà đầu tư ký kết hợp đồng nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân, để thực hiện hợp đồng BOT các bên phải thành lập một doanh nghiệp dự án có thể là một công ty mới theo một trong các hình thức doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc một chi nhánh độc lập của một công ty đang tồn tại để thực hiện cam kết của mình theo hợp đồng BOT. Chính đặc trưng này dẫn đến hợp đồng BOT không thể là một hình thức đầu tư tương tự như hợp đồng hợp tác kinh doanh mà hợp đồng BOT chỉ là một phương thức đầu tư.

Thứ hai, về quyền “kinh doanh” của nhà đầu tư đối với công trình. Từ “kinh doanh” trong định nghĩa về hợp đồng BOT có nghĩa rộng hơn từ “vận hành”, giúp khẳng định quyền khai thác thương mại công trình của nhà đầu tư để thu hồi

vốn, trả nợ vay và có một tỷ lệ sinh lời hợp lý. Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với nhà đầu tư và khuyến khích họ đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Do đó, từ “kinh doanh” cần được sử dụng thống nhất xuyên suốt trong toàn bộ các quy định pháp luật về hợp đồng BOT, đảm bảo việc Nhà nước công nhận các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với các cơ sở hạ tầng do họ xây dựng, cải tạo, hoặc hiện đại hóa được rõ ràng, thống nhất và đồng bộ.

Thứ ba, về vấn đề “xây dựng”. Cả Luật Đầu tư và Nghị Định 78/2007/NĐ-CP về hợp đồng BOT chỉ đề cập đến từ “xây dựng” trong định nghĩa về hợp đồng BOT mà không nêu rõ việc mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa... Mặc dù Nghị Định 78/2007/NĐ-CP xác định vấn đề này thuộc phạm vi hợp đồng BOT, việc định nghĩa hợp đồng BOT cần phải đầy đủ, rõ ràng và bao quát được vấn đề chính.

Từ “xây dựng” trong định nghĩa về hợp đồng BOT theo nghĩa hẹp có nghĩa là việc xây dựng mới và như vậy hiển nhiên sẽ không bao gồm việc cải tạo, mở rộng hay hiện đại hóa một công trình kết cấu hạ tầng hiện hữu nào đó. Trước đây, định nghĩa về hợp đồng BOT bao gồm cả các từ “kể cả việc mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa”. Do vậy, cần thiết phải có những từ này trong định nghĩa về hợp đồng BOT để mở rộng phạm vi của hợp đồng.

Thứ tư, về vấn đề “công trình kết cấu hạ tầng”. Hiện Nghị Định 78/2007/NĐ-CP không định nghĩa khái niệm “công trình kết cấu hạ tầng”. Trên thế giới đối tượng của hợp đồng BOT là rất rộng bao gồm tất

cả “cơ sở hạ tầng” mà không phải chỉ riêng các “công trình kết cấu hạ tầng”. Khái niệm “cơ sở hạ tầng” thường được hiểu theo nghĩa rất rộng, bao gồm cơ sở hạ tầng pháp luật, cơ sở hạ tầng xã hội và cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật. Trong khi đó, khái niệm “công trình kết cấu hạ tầng” trong định nghĩa về hợp đồng BOT của pháp luật Việt Nam được hiểu rất hạn hẹp, chỉ bao gồm một số cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật mà không bao gồm cơ sở hạ tầng xã hội. Điều này làm bó hẹp một cách đáng kể đối tượng của hợp đồng BOT. Để khắc phục tình trạng này, cần nhanh chóng xây dựng danh mục các loại hình cơ sở hạ tầng được thực hiện theo hợp đồng BOT theo hướng mở rộng ở mức tối đa các lĩnh vực cơ sở hạ tầng mà nhà đầu tư tư nhân có thể thực hiện theo phương thức hợp đồng BOT. Bên cạnh đó, cần quy định rõ ràng các nguyên tắc, quy trình lập và công bố danh mục dự án BOT, cũng như cơ quan có thẩm quyền thực hiện công việc này nhằm tăng cường công tác kế hoạch hóa đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo hợp đồng BOT và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư tiếp cận rộng rãi với các cơ hội đầu tư trong lĩnh vực này.

Hợp đồng BOT đóng vai trò quan trọng trong phát triển cơ sở hạ tầng và là một công cụ đầy hữu hiệu để huy động nguồn vốn từ đông đảo các nhà đầu tư nhằm phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nó vừa giảm gánh nặng ngân sách và những rủi ro cho Nhà nước vừa tăng nguồn thu cho nhà đầu tư. Do vậy, việc hiểu đúng, nhận diện các yếu tố của hợp đồng BOT và xây dựng một

định nghĩa đầy đủ về hợp đồng BOT có ý nghĩa lớn trong việc thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Mặc dù, khái niệm hợp đồng BOT là phạm trù động và được hiểu rất linh hoạt tùy theo cách tiếp cận hợp đồng và những hoàn cảnh áp dụng cụ thể, tôi kiến nghị một hướng xây dựng định nghĩa hợp đồng BOT trên cơ sở bao quát các khía cạnh pháp lý, tài chính chủ yếu của hợp đồng như quá trình đầu tư, chủ thể, tính cấp quyền, tính chất tài chính và mối quan hệ giữa các bên tham gia hợp đồng như sau: hợp đồng BOT là thỏa thuận đầu tư được ký kết giữa Chính phủ thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền của mình và nhà đầu tư theo đó Chính phủ giao cho nhà đầu tư quyền xây dựng (kể cả việc mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa) và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng trong một thời gian nhất định bằng nguồn vốn góp của nhà đầu tư và trên cơ sở huy động nguồn vốn vay dựa trên phương thức tài trợ dự án; hết thời hạn cấp quyền đó, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn quyền sở hữu công trình đó cho Nhà nước.

^[1] Ranganathan, P.V. and T. Rajan, *Issues of Structure in Project Financings*, Project Finance International, 1997, (122), (46-122).

^[2] Michael Puisais Lauvin, *Khía cạnh pháp lý của các dự án lớn về cơ sở hạ tầng theo phương thức BOT*, Bài tham luận tại Hội thảo Việt – Pháp về các dự án lớn về hạ tầng cơ sở, Hà Nội tháng 5/1997.

^[3] Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên Hợp Quốc (Unido), *Hướng dẫn phát triển cơ sở hạ tầng qua các dự án BOT*, Nxb Thống kê, 2000.

^[4] Raphael Henry Arndt, *Efficient Risk Allocation in the Private Provision of Infrastructure*, Melbourne University, The Department of Treasury and Finance, 2000.

^[5] Ủy ban quốc gia về nghiên cứu kinh tế thực định của Ấn Độ, *Báo cáo về cơ sở hạ tầng*, Báo cáo đặc biệt, Niu Đêli, 1996.

^[6] Clarendon Press, *Từ Điển Tiếng Anh Oxford*, Nxb. Clarendon, Oxford, 1989.

^[7] World Bank Group: Chapman, R. and S. Cuthbertson, *Infrastructure Projects – Allocating Risk*, Private Sector Note 80, Washington DC, 1996.

^[8] EPAC, *Private Infrastructure Task Force*, Final Report, Canberra, 1995.

^[9] Clifford Chance, *Project Finance*, (1), 1991

^[10] Nghị định 62/1998/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/8/1998 về việc ban hành Quy chế đầu tư theo Hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao, Hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh và Hợp đồng xây dựng – chuyển giao áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

^[11] Nghị định 77/CP, của Chính phủ ngày 18/6/1997 về việc ban hành Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **69/2008/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

**Về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục,
dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định

Lĩnh vực xã hội hóa bao gồm: giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hoá; thể dục thể thao; môi trường.

2. Đối tượng điều chỉnh của Nghị định

a) Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các lĩnh vực xã hội hóa;

b) Các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết hoặc thành lập các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Sau đây gọi tắt là cơ sở thực hiện xã hội hóa).

3. Đối với các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xã hội hóa, việc thực hiện các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan.

Điều 2. Điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa

Điều kiện để cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa quy định tại Nghị định này là cơ sở phải thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 3. Cơ sở ngoài công lập

1. Cơ sở ngoài công lập là cơ sở do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân, nhóm cá nhân hoặc cộng đồng dân cư thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, tự bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước và hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có con dấu và tài khoản riêng.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được thành lập, cấp phép hoạt động phải đảm bảo theo quy hoạch và đảm bảo các tiêu chí về quy mô, tiêu chuẩn theo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường.

2. Nhà nước, xã hội coi trọng và đối xử bình đẳng đối với các sản phẩm và dịch vụ của cơ sở thực hiện xã hội hóa.

3. Nhà nước có nhiệm vụ giao đất, cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có chính sách hỗ trợ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực xã hội hóa

đã tự thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Nhà nước áp dụng mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ sở thực hiện xã hội hóa để khuyến khích đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dịch vụ.

5. Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách xã hội khi thụ hưởng các dịch vụ do cơ sở thực hiện xã hội hóa cung cấp; Phương thức hỗ trợ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động nhằm huy động vốn, nhân lực và công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ.

7. Tài sản được Nhà nước hỗ trợ, hiến, tặng hoặc viện trợ không hoàn lại trong quá trình hoạt động của cơ sở thực hiện xã hội hóa không được chia cho cá nhân, chỉ sử dụng chung cho lợi ích của cơ sở và cộng đồng.

8. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được tham gia cung cấp các dịch vụ công do nhà nước tài trợ, đặt hàng; tham gia đấu thầu nhận các hợp đồng, dự án sử dụng nguồn vốn trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động theo quy định của pháp luật.

9. Cơ sở y tế ngoài công lập, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế có đủ điều kiện khám, chữa bệnh theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về y tế, được phép tổ chức khám, chữa bệnh cho các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế và do người có thẻ bảo hiểm y tế tự lựa chọn nơi khám, chữa bệnh.

Chương II

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HÓA

Điều 5. Cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có, hoặc xây dựng nhà cửa, cơ sở hạ tầng để cho cơ sở thực hiện xã hội hóa thuê dài hạn với giá ưu đãi. Mức giá ưu đãi tối đa không bao gồm tiền thuê đất, tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tiền lãi của cơ sở kinh doanh nhà, cơ sở hạ tầng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng trường học, bệnh viện, khu vui chơi, khu thể thao, bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá, rạp hát, rạp chiếu phim... theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Giao đất, cho thuê đất

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo các hình thức:

- a) Giao đất không thu tiền sử dụng đất;
- b) Cho thuê đất và miễn tiền thuê đất;
- c) Giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất.

Riêng đối với đất đô thị, đất ở giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ thực tế địa phương quy định chế độ giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất có thu tiền thuê đất, đồng thời quy định chế độ miễn, giảm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp chủ đầu tư đã ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án xã hội hóa theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành) thì số kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã đầu tư đối với diện tích đất phục vụ hoạt động xã hội hóa sẽ được ngân sách nhà nước hoàn trả.

2. Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất nhưng cơ sở thực hiện xã hội hóa có nguyện vọng được thực hiện theo phương thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án đầu tư (không thực hiện theo quy định miễn giảm tiền sử dụng đất) thì được thực hiện theo quy định hiện hành về thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và được trừ chi phí bồi thường đất, hỗ trợ đất đã ứng trước (nếu có) vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

Trong trường hợp này cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và có các quyền và nghĩa vụ như tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai.

3. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng đăng ký lựa chọn một địa điểm để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực xã hội hóa thì thực hiện chọn nhà đầu tư theo phương thức đấu thầu để lựa chọn dự án đáp ứng cao nhất các tiêu chí về quy mô, chất lượng, hiệu quả.

Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể việc đấu thầu dự án thuộc trường hợp này.

4. Cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất hợp pháp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất hợp pháp, quyền sở hữu nhà và tài sản theo quy định của pháp luật. Trình tự và thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai.

5. Việc sử dụng đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa phải đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch và đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Khi hết thời hạn giao đất, thuê đất nếu cơ sở thực hiện xã hội hóa không có nhu cầu tiếp tục sử dụng, bị giải thể, chuyển đi nơi khác thì phải trả lại đất đã được giao cho nhà nước; trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không có hiệu quả thì nhà nước sẽ thu hồi lại đất.

6. Khi được nhà nước giao đất và miễn thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất và miễn thu tiền thuê đất, cơ sở thực hiện xã hội hóa không được tính giá trị đất đang sử dụng vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và không được dùng đất làm tài sản thế chấp để vay vốn.

7. Cơ sở thực hiện xã hội hóa không được chuyển nhượng đất đã được Nhà nước giao để thực hiện dự án xã hội hóa. Trường hợp được chuyển nhượng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải bảo đảm việc sử dụng sau chuyển nhượng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất phục vụ hoạt động xã hội hóa. Trong trường hợp này Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc thu hồi lại đất đã giao cho chủ đầu tư cũ để giao đất hoặc cho thuê đất đối với chủ đầu tư mới theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai.

8. Đối với đất nhận chuyển nhượng hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân, cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính giá trị quyền sử dụng đất đang sử dụng vào tài sản của dự án đầu tư và được khấu hao thu hồi vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn với đất; được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn với đất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định miễn, giảm phí sử dụng hạ tầng theo quy định của pháp luật đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa.

2. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 8. Về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp

Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Cơ sở thực hiện xã hội hóa mới thành lập kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo.

Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được thành lập mới kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tại các địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị

định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ thì được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo và được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Cơ sở thực hiện xã hội hóa được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo nguyên tắc: Thời gian hưởng ưu đãi theo các quy định trước đây đã hết thì được hưởng thuế suất 10% kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Trường hợp thời gian hưởng ưu đãi theo quy định trước đây vẫn còn thì tiếp tục được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này sau khi trừ đi thời gian đã được hưởng ưu đãi trước đây. Giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể đối với những trường hợp này.

Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa có nhiều loại hình kinh doanh khác nhau phải tổ chức hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động xã hội hóa để được áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa quy định tại Nghị định này thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Chính sách ưu đãi về tín dụng

Cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc phạm vi, đối tượng quy định tại Điều 1, Điều 2 Nghị định này được vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư theo quy định về tín dụng đầu tư của nhà nước.

Điều 10. Huy động vốn

Cơ sở thực hiện xã hội hóa được phép huy động vốn dưới dạng góp cổ phần, vốn góp từ người lao động trong đơn vị, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác thông qua hợp tác, liên kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

Điều 11. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Người lao động thuộc cơ sở thực hiện xã hội hóa được thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 12. Khen thưởng

1. Tập thể và người lao động trong cơ sở thực hiện xã hội hóa có thành tích xuất sắc được Nhà nước khen thưởng theo quy định của pháp luật.
2. Các cá nhân, tập thể tham gia đóng góp cho các hoạt động xã hội hóa được Nhà nước ghi nhận, khuyến khích và khen thưởng theo quy định của pháp luật.

3. Các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn quy trình, thủ tục xét, khen thưởng các danh hiệu thi đua đối với các cá nhân, tập thể tham gia đóng góp cho hoạt động xã hội hóa và đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

Điều 13. Xử lý tài sản khi chuyển đổi hình thức hoạt động

1. Đối với đất: các cơ sở công lập, bán công được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển sang loại hình ngoài công lập hoặc doanh nghiệp, được Nhà nước tiếp tục giao đất cho cơ sở hoạt động. Đối với đất không đưa vào sử dụng, hoặc sử dụng không đúng mục đích cơ sở phải trả lại cho Nhà nước.

2. Đối với tài sản trên đất: phần tài sản đã đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước được kiểm kê, đánh giá lại theo quy định và cho cơ sở ngoài công lập thuê hoặc ưu tiên mua lại.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển cơ sở công lập, bán công thành cơ sở ngoài công lập có quyền quyết định việc bán và cho thuê phần tài sản thuộc sở hữu nhà nước cho cơ sở ngoài công lập theo quy định quản lý tài sản hiện hành.

Đối với cơ sở do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, nay chuyển sang loại hình ngoài công lập hoặc doanh nghiệp, việc chuyển giao tài sản nhà nước giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

3. Trường hợp bộ phận bán công thuộc các cơ sở công lập được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển trở về cơ sở công lập phải tiến hành kiểm kê, định giá tài sản theo quy định để theo dõi, quản lý theo chế độ quản lý tài sản hiện hành.

Tài sản hình thành từ vốn huy động ngoài ngân sách nhà nước để mua sắm, xây dựng trong quá trình hoạt động của bộ phận bán công được xử lý như sau:

- a) Trường hợp người góp vốn muốn nhận lại tài sản thì tài sản sẽ được trả lại cho người góp vốn;
- b) Trường hợp cơ sở công lập tiếp nhận có nhu cầu sử dụng và đồng ý tiếp nhận tài sản thì thông qua Hội đồng định giá để xác định giá làm cơ sở thanh toán với người góp vốn;
- c) Trường hợp cơ sở công lập không có nhu cầu sử dụng tài sản và người góp vốn không muốn nhận, tài sản sẽ được bán thanh lý để trả lại cho người góp vốn.

4. Trường hợp cơ sở dân lập chuyển đổi thành cơ sở tư thực (tư nhân), trong đó số tài sản được tích lũy từ kết quả hoạt động của cơ sở dân lập là thuộc sở hữu tập thể, được xác định và chuyển giao cho cơ sở tư thực quản lý và sử dụng theo nguyên tắc bảo tồn, phát triển, không được chia cho cá nhân và được nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Chương III

NGUỒN THU VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Điều 14. Nguồn thu của cơ sở thực hiện xã hội hóa

1. Thu phí, lệ phí.

Cơ sở thực hiện xã hội hóa được tự quyết định mức thu trên cơ sở đảm bảo trang trải chi phí cần thiết cho quá trình hoạt động và có tích lũy để đầu tư phát triển.

2. Thu từ hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác.

3. Lãi được chia từ các hoạt động liên doanh, liên kết; lãi từ tiền gửi ngân hàng, trái phiếu.

4. Kinh phí do ngân sách nhà nước cấp (nếu có) bao gồm:

- a) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng;
- b) Kinh phí hỗ trợ thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ;
- c) Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;
- d) Kinh phí thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng người lao động;
- đ) Các khoản tài trợ, hỗ trợ lãi suất;
- e) Khoản kinh phí khác.

5. Nguồn khác: viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng.

Điều 15. Phân phối kết quả tài chính của cơ sở thực hiện xã hội hóa

1. Căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính hàng năm, thu nhập của cơ sở thực hiện xã hội hóa sau khi đã trang trải các khoản chi phí, chi trả lãi vay, nộp đủ thuế cho ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật được phân phối để trích lập các quỹ và chia lãi cho các thành viên góp vốn.

2. Đối với các cơ sở ngoài công lập, cơ sở được thành lập theo Luật Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa: việc trích lập các quỹ, mức chi trả thu nhập cho người lao động

và chia lãi cho các thành viên góp vốn do Hội đồng Quản trị (hay Hội đồng trường) hoặc Thủ trưởng (đối với cơ sở không có Hội đồng Quản trị) cơ sở ngoài công lập, cơ sở xã hội hóa được thành lập theo Luật doanh nghiệp quyết định phù hợp với Điều lệ tổ chức hoạt động của cơ sở (đối với cơ sở ngoài công lập), với Luật Doanh nghiệp (đối với cơ sở xã hội hóa được thành lập theo Luật Doanh nghiệp).

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA

Điều 16. Trách nhiệm của cơ sở thực hiện xã hội hóa

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải đăng ký với cơ quan thuế khi hoạt động làm căn cứ xác định ưu đãi và nghĩa vụ về thuế.
2. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải tuân thủ theo điều lệ hoạt động, bảo đảm các điều kiện về chuyên môn, nghiệp vụ, nhân lực, cơ sở vật chất theo quy định của pháp luật để cung cấp cho xã hội các sản phẩm, dịch vụ đạt yêu cầu, tiêu chuẩn về nội dung và chất lượng.
3. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có trách nhiệm thực hiện công khai mức thu phí, lệ phí theo từng dịch vụ, công khai hoạt động, công khai tài chính theo quy định của pháp luật, công khai mức hỗ trợ và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ (nếu có).

Định kỳ báo cáo tình hình hoạt động và tài chính của cơ sở gửi cơ quan quản lý ngành, cơ quan tài chính và cơ quan thuế cùng cấp theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có trách nhiệm thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu cung cấp.

5. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê; thực hiện kiểm toán hàng năm và công khai kết quả kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ CUNG ỨNG DỊCH VỤ THUỘC LĨNH VỰC XÃ HỘI HÓA

Điều 17. Nhiệm vụ của các Bộ quản lý chuyên ngành

1. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, lĩnh vực và địa bàn.
2. Xây dựng định hướng xã hội hoá; hướng dẫn các tiêu chí về quy mô tổ chức, tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động của cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc lĩnh vực quản lý để làm căn cứ thực hiện.
3. Ban hành các chính sách, chế độ khuyến khích xã hội hoá phù hợp với các hình thức hoạt động, phù hợp với yêu cầu phát triển của từng lĩnh vực trong từng thời kỳ và từng khu vực.
4. Quản lý thống nhất về nội dung, chương trình, yêu cầu về số lượng, chất lượng dịch vụ trong từng lĩnh vực làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện và theo dõi, giám sát của các cấp, các ngành và toàn xã hội.
5. Quyết định việc thành lập hoặc đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa theo phạm vi, chức năng, nhiệm vụ và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.
6. Quản lý, tạo điều kiện về hợp tác quốc tế đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc phạm vi phụ trách.
7. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa; xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.
8. Xây dựng; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình và có biện pháp quản lý chặt chẽ hoạt động của cơ sở thực hiện xã hội hóa, bảo đảm đúng mục đích, nội dung hoạt động và chất lượng dịch vụ theo quy định của từng chuyên ngành.
9. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện xã hội hoá thuộc phạm vi quản lý và tổng hợp tình hình thực hiện xã hội hóa của toàn ngành và gửi về Bộ Tài chính vào tháng 2 hàng năm để Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.
10. Bộ trưởng các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường theo chức năng quản lý nhà nước của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành liên quan ban hành theo thẩm quyền, hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định:
 - a) Quy định điều kiện thành lập và hoạt động đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa. Ban hành tiêu chuẩn về lao động nghiệp vụ, cơ sở vật chất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa;

b) Quy định điều kiện, thủ tục và danh sách các cơ sở công lập chuyển sang loại hình ngoài công lập hoặc hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;

c) Xác định lộ trình và thủ tục chuyển các cơ sở bán công sang loại hình ngoài công lập hoặc hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

Điều 18. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng quy hoạch, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đất đai; có trách nhiệm công bố công khai trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 về quy hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực xã hội hóa.

2. Xây dựng kế hoạch đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ xã hội hóa.

3. Giao nhiệm vụ cho tổ chức phát triển quỹ đất hoặc đơn vị nhà nước của địa phương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng trước khi giao đất, cho thuê đất theo quy hoạch cho cơ sở thực hiện xã hội hóa.

Tổ chức phát triển quỹ đất hoặc đơn vị nhà nước được giao nhiệm vụ này của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với quỹ đất phục vụ hoạt động xã hội hóa. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với đất phục vụ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa do ngân sách nhà nước đảm bảo.

Ngân sách trung ương thực hiện cơ chế hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương có khó khăn, phải nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương để thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư đối với quỹ đất phục vụ hoạt động xã hội hóa. Mức hỗ trợ bằng 70% đối với các tỉnh miền núi; 50% đối với các tỉnh còn lại. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc sử dụng nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số đã được để lại, nguồn ngân sách địa phương để đảm bảo phần kinh phí còn lại.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu về ngân sách trung ương chủ động bố trí từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với quỹ đất phục vụ hoạt động xã hội hóa.

4. Chỉ đạo, phân công các cơ quan liên quan thực hiện việc đấu thầu dự án cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định tại Nghị định này.

5. Căn cứ vào khả năng của ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cơ chế, mức hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các dự án xã hội hoá.

6. Khi xây dựng hoặc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải đảm bảo bố trí quỹ đất dành cho hoạt động xã hội hóa; khi xây dựng quy hoạch, quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, khu công nghiệp phải dành quỹ đất theo quy hoạch để đầu tư xây dựng phát triển các cơ sở thực hiện xã hội hóa.

7. Công bố công khai quy trình, thủ tục giải quyết việc giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa.

8. Căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, ban hành các chế độ ưu đãi cụ thể nhằm khuyến khích, thúc đẩy, mở rộng các hình thức xã hội hóa; thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa theo hướng dẫn của các Bộ quản lý chuyên ngành.

9. Thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm tra đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa về việc quản lý sử dụng đất đai đúng mục tiêu, hiệu quả; thực hiện xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

10. Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa của địa phương theo từng lĩnh vực vào tháng 1 hàng năm và gửi các Bộ quản lý chuyên ngành để tổng hợp gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 19. Thẩm quyền cho phép thành lập, chuyển đổi hình thức hoạt động từ công lập sang ngoài công lập và đình chỉ, giải thể hoạt động

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập các cơ sở công lập, bán công thì có quyền quyết định việc chuyển đổi loại hình hoạt động từ công lập, bán công sang ngoài công lập hoặc chuyển đổi cơ sở công lập sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

2. Thẩm quyền quyết định thành lập mới cơ sở ngoài công lập thuộc các lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập các cơ sở ngoài công lập thì có quyền đình chỉ hoạt động hoặc giải thể khi các cơ sở ngoài công lập vi phạm nghiêm trọng các quy định trong giấy phép hoạt động được cấp hoặc vi phạm các quy định của pháp luật.

Điều 20. Thành lập các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài

Việc thành lập các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại Nghị định này, thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các quy định trước đây về chính sách khuyến khích xã hội hoá thuộc các lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa; thể dục thể thao; môi trường trái với quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ.

Các cơ sở ngoài công lập thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 1 Nghị định này được thành lập theo Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999; Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ đăng ký với cơ quan cấp phép hoạt động và cơ quan thuế để được hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị định này.

Các tổ chức cá nhân thành lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đang có các dự án độc lập hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa thuộc danh mục quy định của Thủ tướng Chính phủ đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cơ quan thuế để được hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị định này.

Điều 22. Bộ trưởng các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: xây dựng danh mục các loại hình, tiêu chí về quy mô và tiêu chuẩn chất lượng của từng lĩnh vực trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; xây dựng và ban hành theo thẩm quyền tiêu chuẩn, quy trình tổ chức thực hiện và thành lập các cơ quan kiểm định chất lượng đối với các đơn vị, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Nghị định này phù hợp với đặc điểm hoạt động và tổ chức của từng lĩnh vực.

Điều 23. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2009

Số: 108/2009/NĐ-CP

NGHỊ ĐỊNH

**Về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao,
Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh,
Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Nghị định này quy định lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục đầu tư, ưu đãi đầu tư; quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao.

Đối với các hình thức Hợp đồng dự án tương tự khác, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong từng trường hợp cụ thể.

2. Đối tượng điều chỉnh của Nghị định này gồm các Nhà đầu tư, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án, các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có liên quan đến việc thực hiện Dự án theo quy định tại Nghị định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là Hợp đồng BOT) là hợp đồng được ký giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, Nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

2. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là Hợp đồng BTO) là hợp đồng được ký giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, Nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ dành cho Nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận.

3. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là Hợp đồng BT) là hợp đồng được ký giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, Nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ tạo điều kiện cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho Nhà đầu tư theo thoả thuận trong Hợp đồng BT.

4. Dự án là dự án thực hiện theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO và Hợp đồng BT, gồm Dự án quan trọng quốc gia và các Dự án còn lại được phân thành các Nhóm A, B và C theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Dự án khác là một hoặc các dự án khác nhau được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho Nhà đầu tư thực hiện theo các điều kiện thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

6. Hợp đồng dự án là Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO, Hợp đồng BT theo quy định tương ứng tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và các tài liệu kèm theo.

7. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Đầu tư.

8. Doanh nghiệp BOT, Doanh nghiệp BTO, Doanh nghiệp BT (sau đây gọi chung là Doanh nghiệp dự án) là doanh nghiệp do Nhà đầu tư thành lập để thiết kế, xây dựng, vận hành, quản lý Công trình dự án và để thực hiện Dự án khác.

9. Báo cáo nghiên cứu khả thi (Dự án đầu tư xây dựng công trình) là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để thiết kế, xây dựng và vận hành, quản lý Công trình kết cấu hạ tầng theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO và Hợp đồng BT.

10. Công trình kết cấu hạ tầng là các công trình được khuyến khích thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

11. Công trình dự án là Công trình BOT, Công trình BTO và Công trình BT.

Điều 3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và điều kiện quản lý cụ thể, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền cho cơ quan trực thuộc của mình ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án Nhóm B và Nhóm C.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án là một Bên tham gia Hợp đồng dự án và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo thỏa thuận với Nhà đầu tư tại Hợp đồng dự án.

4. Tùy thuộc tính chất, quy mô của Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập bộ phận chuyên trách hoặc chỉ định cơ quan chuyên môn của mình làm đầu mối tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp đồng dự án, nhưng trong mọi trường hợp phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về các nghĩa vụ đã cam kết theo Hợp đồng dự án.

Điều 4. Lĩnh vực đầu tư

1. Chính phủ khuyến khích thực hiện các Dự án xây dựng và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng mới hoặc Dự án cải tạo, mở rộng, hiện đại hóa và vận hành, quản lý các công trình hiện có trong các lĩnh vực sau đây:

- a) Đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ;
- b) Đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt;
- c) Cảng hàng không, cảng biển, cảng sông;
- d) Hệ thống cung cấp nước sạch; hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải;
- đ) Nhà máy điện, đường dây tải điện;
- e) Các công trình kết cấu hạ tầng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với các công trình nêu tại điểm e khoản 1 Điều này, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành và địa phương có liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong từng trường hợp cụ thể.

Điều 5. Nguồn vốn thực hiện Dự án

1. Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án phải tự thu xếp các nguồn vốn để thực hiện Dự án theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

2. Đối với Dự án có tổng vốn đầu tư đến 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Doanh

nghiệp dự án không được thấp hơn 15% tổng vốn đầu tư của Dự án.

3. Đối với Dự án có tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dự án được xác định theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

a) Đối với phần vốn đầu tư đến 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dự án không được thấp hơn 15% của phần vốn này;

b) Đối với phần vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dự án không được thấp hơn 10% của phần vốn này.

4. Dự án khác phải đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Sử dụng vốn nhà nước để thực hiện Dự án

1. Tổng vốn nhà nước tham gia thực hiện Dự án không được vượt quá 49% tổng vốn đầu tư của Dự án.

2. Đối với Dự án cần thực hiện để đáp ứng nhu cầu cấp bách về việc sử dụng công trình kết cấu hạ tầng và Dự án quan trọng khác, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước để xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư hoặc thực hiện các công việc khác nhằm hỗ trợ thực hiện Dự án.

3. Nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này không tính vào tổng vốn đầu tư của Dự án và được lập, quản lý, sử dụng theo quy định đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước.

Điều 7. Nhóm công tác liên ngành

1. Tùy thuộc vào nhu cầu đàm phán và thực hiện Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập Nhóm công tác liên ngành để hỗ trợ đàm phán, thực hiện Dự án (sau đây gọi là Nhóm công tác liên ngành). Thành phần của Nhóm công tác liên ngành gồm:

a) Một số thành viên đại diện cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đại diện của cơ quan ở trung ương và địa phương nơi Dự án dự kiến thực hiện hoặc liên quan đến Dự án;

c) Một số chuyên gia pháp luật, kỹ thuật, tài chính độc lập khác theo quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Nhóm công tác liên ngành có nhiệm vụ:

a) Tham gia đàm phán Hợp đồng dự án và hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực

hiện nhiệm vụ quy định tại Nghị định này;

- b) Tham gia giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án;
- c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thời gian hoạt động của Nhóm công tác liên ngành do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tùy thuộc vào yêu cầu thực hiện Dự án.

Điều 8. Chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Chi phí lập, công bố Danh mục dự án, tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện quyền hạn, trách nhiệm của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được bố trí từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chi phí lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án hoặc Đề xuất dự án, kể cả chi phí liên quan đến việc chuẩn bị Dự án khác (không bao gồm Đề xuất dự án do Nhà đầu tư lập theo quy định tại Điều 11 Nghị định này) được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu khác (nếu có).

3. Tùy thuộc tính chất và quy mô của Dự án, Nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện Dự án phải thanh toán cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chi phí chuẩn bị dự án nêu tại khoản 2 Điều này.

Chương II XÂY DỰNG VÀ CÔNG BỐ DANH MỤC DỰ ÁN

Điều 9. Xây dựng Danh mục dự án

1. Căn cứ quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ và quy định tại Điều 4 của Nghị định này, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập Danh mục Dự án BOT, Dự án BTO và Dự án BT của ngành và địa phương (sau đây gọi là Danh mục dự án).

2. Mỗi Dự án thuộc Danh mục dự án phải có những nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên Dự án;
- b) Mục tiêu của Dự án;
- c) Địa điểm dự kiến thực hiện Dự án và Dự án khác (nếu có);

d) Tóm tắt các thông số kỹ thuật chủ yếu và tổng vốn đầu tư dự kiến để thực hiện Dự án;

đ) Tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án.

3. Tùy thuộc mục tiêu, tính chất và địa điểm của mỗi Dự án trong Danh mục, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Danh mục dự án đến các Bộ, ngành và địa phương có liên quan để lấy ý kiến.

4. Văn bản lấy ý kiến của các cơ quan nêu tại khoản 3 Điều này phải giải trình mục tiêu, địa điểm, công suất thiết kế, vốn đầu tư dự kiến, các yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật và tài chính của mỗi Dự án trong Danh mục dự án.

5. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, các Bộ, ngành và địa phương có liên quan cho ý kiến bằng văn bản về các vấn đề nêu tại khoản 4 Điều này và các vấn đề khác trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Danh mục dự án.

6. Danh mục dự án có thể được sửa đổi, bổ sung trong trường hợp có sự thay đổi về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của ngành, địa phương hoặc do có sự thay đổi về Dự án trong Danh mục dự án đã công bố.

Điều 10. Công bố Danh mục dự án

1. Trong tháng 1 hàng năm, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố Danh mục dự án trên Trang thông tin điện tử của Bộ, ngành, địa phương và đăng tải trên Báo Đầu thầu trong 3 số liên tiếp. Danh mục dự án được công bố phải có những nội dung chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

2. Thời hạn tối thiểu để Nhà đầu tư lựa chọn và đăng ký thực hiện Dự án với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền là 30 ngày làm việc kể từ ngày Danh mục dự án được đăng tải lần cuối theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hết thời hạn nêu tại khoản 2 Điều này, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng tải danh sách Nhà đầu tư đã gửi văn bản đăng ký thực hiện Dự án trên Báo Đầu thầu và Trang thông tin điện tử của Bộ, ngành, địa phương.

Điều 11. Dự án do Nhà đầu tư đề xuất

1. Nhà đầu tư có thể đề nghị thực hiện Dự án ngoài Danh mục dự án đã công bố và phải lập Đề xuất dự án gửi Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Đề xuất dự án gồm những nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12.

3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề xuất dự án gồm những nội dung sau:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt Đề xuất dự án;
- b) Văn bản chứng minh tư cách pháp lý và năng lực tài chính, kỹ thuật của Nhà đầu tư;
- c) Giới thiệu năng lực tài chính và kinh nghiệm thực hiện Dự án tương tự (nếu có);
- d) Các tài liệu khác cần thiết cho việc giải trình Đề xuất dự án.

4. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận Đề xuất dự án thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình và tiến hành xem xét, phê duyệt Đề xuất dự án theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 9 của Nghị định này.

Đối với Đề xuất dự án chưa có trong quy hoạch phát triển ngành, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét bổ sung quy hoạch theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận bổ sung quy hoạch.

5. Trường hợp Đề xuất dự án được phê duyệt, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ sung Dự án vào Danh mục dự án và đăng tải những nội dung cơ bản của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 9 trên Trang thông tin điện tử của Bộ, ngành, địa phương và đăng tải trên Báo Đấu thầu trong 3 số liên tiếp. Trong thời hạn tối thiểu 30 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải lần cuối mà không có Nhà đầu tư khác đăng ký tham gia, Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chỉ định Nhà đầu tư có Đề xuất dự án được phê duyệt để đàm phán Hợp đồng dự án.

6. Trường hợp có Nhà đầu tư khác đăng ký thực hiện Dự án, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức đấu thầu để lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 12. Lập, phê duyệt Đề xuất dự án và Báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Tùy thuộc vào tính chất, quy mô của Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Đề xuất dự án để làm cơ sở cho việc lập hồ sơ mời thầu và tổ chức đàm phán Hợp đồng dự án với Nhà đầu tư.

2. Đề xuất dự án gồm những nội dung sau:

a) Phân tích sự cần thiết và những lợi thế của việc thực hiện Dự án theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO hoặc Hợp đồng BT so với các hình thức đầu tư khác;

b) Dự kiến công suất, địa điểm, diện tích xây dựng, các hạng mục công trình, nhu cầu sử dụng đất;

c) Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật; các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật; phương án giải phóng mặt bằng, tái

định cư (nếu có); ảnh hưởng của Dự án đối với môi trường sinh thái, phòng, chống cháy nổ, an ninh;

d) Xác định sơ bộ tổng vốn đầu tư của Dự án;

đ) Xác định các loại giá, phí hàng hóa, dịch vụ dự kiến thu từ việc khai thác công trình;

e) Xác định thời gian xây dựng, khai thác công trình, phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh (đối với Dự án BOT và Dự án BTO);

g) Các điều kiện, phương thức chuyển giao và tiếp nhận công trình phù hợp với quy định tại Chương VI của Nghị định này;

h) Đề xuất áp dụng các hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và bảo lãnh Chính phủ (nếu có) phù hợp với quy định tại Chương VII của Nghị định này;

i) Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế, xã hội của Dự án;

k) Đối với Dự án BT, ngoài những nội dung nêu tại các điểm a, b, c, d, g, h, i khoản này, Đề xuất dự án phải xác định điều kiện thanh toán hoặc điều kiện thực hiện Dự án khác.

3. Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án BOT và Dự án BTO gồm những nội dung theo quy định của pháp luật về xây dựng và các nội dung tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với Dự án BT, ngoài những nội dung được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng, Báo cáo nghiên cứu khả thi phải bao gồm những nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h, i, k khoản 2 Điều này.

5. Thẩm quyền phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Đề xuất dự án được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Đề xuất Dự án quan trọng quốc gia theo Nghị quyết của Quốc hội, Dự án có nhu cầu sử dụng đất từ 200 ha trở lên, Dự án có yêu cầu bảo lãnh của Chính phủ và Dự án thuộc Nhóm A có tổng vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng trở lên;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Đề xuất dự án còn lại thuộc các Nhóm A, B và C.

Chương III

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÀM PHÁN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 13. Đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư

Đối với Dự án trong Danh mục dự án đã công bố có từ 2 Nhà đầu tư trở lên cùng đăng ký thực hiện, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tổ chức đấu thầu rộng rãi trong nước hoặc quốc tế để lựa chọn Nhà đầu tư.

Điều 14. Chỉ định Nhà đầu tư

Việc chỉ định Nhà đầu tư chỉ được áp dụng khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

1. Trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này mà chỉ có một Nhà đầu tư đăng ký thực hiện Dự án;
2. Trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định này;
3. Dự án cần thực hiện để đáp ứng nhu cầu cấp bách về việc sử dụng công trình kết cấu hạ tầng do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 15. Đàm phán, ký kết Hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan

1. Căn cứ kết quả lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đàm phán Hợp đồng dự án với Nhà đầu tư được chọn.
2. Các quyền, nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án, quyền tiếp nhận Dự án theo quy định tương ứng tại Điều 16, Điều 17 của Nghị định này và các hợp đồng liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có) có thể được đàm phán đồng thời với việc đàm phán Hợp đồng dự án.
3. Sau khi kết thúc đàm phán, Hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có) được ký tắt giữa các bên có liên quan.
4. Sau khi dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Chương V Nghị định này, Nhà đầu tư và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành ký chính thức Hợp đồng dự án. Trường hợp nội dung Hợp đồng dự án có sự thay đổi so với Hợp đồng dự án đã ký tắt, Nhà đầu tư phải thông báo nội dung sửa đổi cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư trước khi ký chính thức.

Chương IV HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 16. Nội dung Hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án quy định mục đích, phạm vi, nội dung Dự án; quyền, nghĩa vụ của

các bên trong việc thiết kế, xây dựng, kinh doanh, quản lý công trình dự án và Dự án khác (nếu có).

2. Các quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án được thỏa thuận theo một trong các cách thức sau:

a) Doanh nghiệp dự án, sau khi được thành lập, ký Hợp đồng dự án để cùng với Nhà đầu tư hợp thành một Bên của Hợp đồng dự án;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án ký kết văn bản cho phép Doanh nghiệp dự án tiếp nhận và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Nhà đầu tư theo quy định tại Hợp đồng dự án. Văn bản này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng dự án.

Điều 17. Quyền tiếp nhận Dự án

1. Các Bên có thể thỏa thuận việc bên cho vay tiếp nhận một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án (sau đây gọi là quyền tiếp nhận Dự án) trong trường hợp Doanh nghiệp dự án hoặc Nhà đầu tư không thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án hoặc hợp đồng vay. Sau khi tiếp nhận Dự án, bên cho vay phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tương ứng của Doanh nghiệp dự án hoặc Nhà đầu tư theo quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Điều kiện, thủ tục và nội dung quyền tiếp nhận Dự án của bên cho vay phải được quy định tại hợp đồng vay, văn bản bảo đảm vay hoặc thỏa thuận khác ký kết giữa Doanh nghiệp dự án hoặc Nhà đầu tư với Bên cho vay và phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 18. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng dự án.

2. Việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Dự án khác phải tuân thủ các điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và văn bản pháp luật liên quan.

3. Việc chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và không được làm ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện Dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án có thể được sửa đổi, bổ sung do có sự thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật công trình, tổng vốn đầu tư đã thỏa thuận hoặc do sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác theo quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Các Bên thỏa thuận trong Hợp đồng dự án các điều kiện sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án phải được Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận.

Điều 20. Thời hạn Hợp đồng dự án

1. Thời hạn Hợp đồng dự án do các Bên thỏa thuận phù hợp với lĩnh vực, quy mô, tính chất của Dự án và có thể được gia hạn hoặc rút ngắn theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Đối với Hợp đồng BOT và Hợp đồng BTO, các Bên phải thỏa thuận cụ thể thời điểm, thời gian xây dựng và hoàn thành công trình; thời điểm, thời gian kinh doanh - chuyển giao công trình (đối với Hợp đồng BOT) và thời điểm, thời gian chuyển giao - kinh doanh (đối với Hợp đồng BTO).

3. Đối với Hợp đồng BT, các Bên phải thỏa thuận cụ thể thời điểm, thời gian xây dựng và chuyển giao Công trình BT. Thời điểm, thời gian hoạt động và kết thúc Dự án khác do các Bên thỏa thuận tùy thuộc vào lĩnh vực, quy mô, tính chất của Dự án phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 21. Chấm dứt Hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án chấm dứt hiệu lực do kết thúc thời hạn đã thỏa thuận hoặc kết thúc trước thời hạn do lỗi vi phạm của một trong các bên mà không có biện pháp khắc phục có hiệu quả, do sự kiện bất khả kháng hoặc các trường hợp khác quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Các bên thỏa thuận trong Hợp đồng dự án các điều kiện chấm dứt Hợp đồng dự án và biện pháp xử lý khi Hợp đồng dự án chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Áp dụng pháp luật nước ngoài điều chỉnh quan hệ Hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư nước ngoài có thể thỏa thuận việc áp dụng pháp luật nước ngoài đối với các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng dự án;

b) Các hợp đồng được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện quy định tại Điều 40 Nghị định này.

2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều này không được trái với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 23. Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án

1. Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án được áp dụng dưới hình thức bảo lãnh của ngân hàng hoặc biện pháp bảo đảm nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Đối với Dự án có tổng vốn đầu tư đến 1.500 tỷ đồng, số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án không được thấp hơn 2% tổng vốn đầu tư.

3. Đối với Dự án có tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng, số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án được xác định theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

a) Đối với phần vốn đầu tư đến 1.500 tỷ đồng, số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án không thấp hơn 2% của phần vốn này;

b) Đối với phần vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng, số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án không thấp hơn 1% của phần vốn này.

4. Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án có hiệu lực kể từ ngày Hợp đồng dự án được ký chính thức đến ngày công trình được hoàn thành.

Chương V**THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN****Điều 24. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các Dự án sau:

a) Các Dự án quan trọng quốc gia;

b) Các Dự án mà Bộ, ngành hoặc cơ quan được ủy quyền của Bộ, ngành là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng dự án;

c) Các Dự án thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các Dự án không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 25. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 bộ gốc cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư nêu tại Điều 24 Nghị định này để tổ chức thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư;
- b) Hợp đồng dự án đã được ký tắt và các hợp đồng liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có);
- c) Báo cáo nghiên cứu khả thi;
- d) Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp dự án (nếu có).

3. Nội dung thẩm tra gồm:

- a) Các quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hợp đồng dự án;
 - b) Tiến độ thực hiện dự án;
 - c) Nhu cầu sử dụng đất;
 - d) Các giải pháp về môi trường;
 - đ) Các kiến nghị của Nhà đầu tư về ưu đãi đầu tư, bảo lãnh của Chính phủ (nếu có).
4. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư tiến hành thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Nhà đầu tư trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 26. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Giấy chứng nhận đầu tư gồm những nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ của Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án;
- b) Tên Dự án;
- c) Mục tiêu và quy mô của Dự án;
- d) Địa điểm thực hiện Dự án và diện tích đất sử dụng;
- đ) Tổng vốn đầu tư của Dự án;
- e) Thời hạn và tiến độ thực hiện Dự án; tiến độ huy động vốn theo Hợp đồng dự án;
- g) Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có).

2. Đối với Dự án BT, ngoài những nội dung quy định đối với dự án xây dựng Công trình BT nêu tại khoản 1 Điều này, Giấy chứng nhận đầu tư phải quy định điều kiện thanh toán hoặc điều kiện thực hiện Dự án khác theo quy định tại Hợp đồng dự án.

Điều 27. Đăng ký kinh doanh, thành lập và tổ chức quản lý của Doanh nghiệp dự

án

1. Nhà đầu tư đăng ký kinh doanh để thành lập Doanh nghiệp dự án hoặc bổ sung ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với Nhà đầu tư đã thành lập tổ chức kinh tế). Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh hoặc bổ sung đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Nhà đầu tư nước ngoài đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Doanh nghiệp dự án.

3. Tổ chức bộ máy quản lý, quyền hạn và trách nhiệm của Doanh nghiệp dự án do Nhà đầu tư quyết định phù hợp với quy định của Hợp đồng dự án, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 28. Điều kiện triển khai Dự án

1. Dự án được triển khai sau khi Nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và theo các điều kiện khác thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

2. Dự án khác được triển khai theo thời gian, tiến độ do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng dự án phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

Điều 29. Tổ chức lựa chọn nhà thầu để triển khai Dự án

1. Doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm lựa chọn nhà thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp và nhà thầu khác để thực hiện Dự án. Việc lựa chọn nhà thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Kết quả lựa chọn nhà thầu phải thông báo cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định lựa chọn nhà thầu.

Điều 30. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục giao đất hoặc cho thuê đất để thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật và các điều kiện về sử dụng đất quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và chi phí tái định cư do Doanh nghiệp dự án thanh toán và được tính vào tổng vốn đầu tư của Dự án, trừ trường hợp nguồn vốn ngân sách nhà nước được sử dụng để hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

Điều 31. Lập thiết kế kỹ thuật, giám sát, quản lý xây dựng Công trình dự án

1. Căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi và Hợp đồng dự án, Doanh nghiệp dự án lập Thiết kế kỹ thuật gửi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giám sát, kiểm tra. Trường hợp Thiết kế kỹ thuật thay đổi so với Báo cáo nghiên cứu khả thi, Doanh nghiệp dự án phải trình Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Doanh nghiệp dự án tự quản lý, giám sát hoặc thuê tổ chức tư vấn độc lập để quản lý, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế đã thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ của Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện các yêu cầu về quy hoạch, mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng công trình, tiến độ huy động vốn và thực hiện Dự án, bảo vệ môi trường và các vấn đề khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

4. Việc điều chỉnh tổng vốn đầu tư, thiết kế kỹ thuật và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại Hợp đồng dự án chỉ được xem xét trong các trường hợp sau:

- a) Dự án bị ảnh hưởng bởi thiên tai hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;
- b) Xuất hiện các yếu tố đem lại hiệu quả cao hơn cho Dự án;
- c) Khi quy hoạch thay đổi ảnh hưởng trực tiếp đến địa điểm, quy mô, tính chất, mục tiêu của Dự án;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 32. Quản lý và kinh doanh công trình

1. Doanh nghiệp dự án thực hiện việc quản lý, kinh doanh công trình hoặc kinh doanh Dự án khác (đối với Dự án BT) phù hợp với các quy định của pháp luật và theo các điều kiện thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

2. Doanh nghiệp dự án có thể thuê tổ chức quản lý thực hiện công việc nêu tại khoản 1 Điều này với điều kiện Doanh nghiệp dự án chịu toàn bộ trách nhiệm của tổ chức quản lý.

3. Trong quá trình kinh doanh công trình, Doanh nghiệp BOT và Doanh nghiệp BTO có nghĩa vụ:

a) Đối xử bình đẳng với tất cả các đối tượng sử dụng hợp pháp các sản phẩm, dịch vụ do Doanh nghiệp dự án cung cấp; không được sử dụng quyền kinh doanh công trình để đối xử phân biệt hoặc khước từ phục vụ đối với các đối tượng sử dụng;

b) Thực hiện bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa công trình theo Hợp đồng dự án, bảo đảm công trình vận hành đúng thiết kế;

c) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ với số lượng và chất lượng theo thoả thuận tại Hợp đồng dự án trong thời gian kinh doanh cho đến khi công trình được chuyển giao (đối với Dự án BOT);

d) Bảo đảm việc sử dụng công trình theo các điều kiện quy định trong Hợp đồng dự án.

4. Doanh nghiệp BT thực hiện Dự án khác theo các điều kiện thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, phù hợp với quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, pháp luật về đầu tư, xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 33. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu

1. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ do Doanh nghiệp dự án cung cấp được quy định tại Hợp đồng dự án theo nguyên tắc bù đủ chi phí, có tính đến tương quan giá cả thị trường, bảo đảm lợi ích của Doanh nghiệp dự án, người sử dụng và nhà nước.

2. Điều kiện điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu phải được quy định trong Hợp đồng dự án.

3. Khi điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác (nếu có), Doanh nghiệp dự án phải thông báo trước 30 ngày làm việc cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác do Nhà nước quản lý phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 34. Hỗ trợ thu phí dịch vụ

Doanh nghiệp dự án được tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu đúng, thu đủ giá và phí dịch vụ và các khoản thu hợp pháp khác từ việc khai thác công trình. Trong trường hợp cần thiết, Doanh nghiệp dự án có thể yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ thu phí hoặc các khoản thu khác từ việc kinh doanh công trình.

Chương VI CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

Điều 35. Quy định chung về chuyển giao Công trình dự án

1. Đối với Công trình BOT, sau khi hết thời gian kinh doanh công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này, Nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn Công trình BOT cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với Công trình BTO, sau khi hoàn thành công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này, Nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được phép tiếp tục kinh doanh công trình theo các điều kiện thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

3. Đối với Công trình BT, sau khi hoàn thành công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định này, Nhà đầu tư chuyển giao Công trình dự án cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng dự án.

Điều 36. Quyết toán và chuyển giao Công trình BOT

1. Trong vòng sáu tháng kể từ ngày hoàn thành Công trình dự án theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư phải lập hồ sơ quyết toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với Nhà đầu tư việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng Công trình dự án.

3. Việc chuyển giao Công trình được thực hiện theo thủ tục và điều kiện sau:

a) Một năm trước ngày chuyển giao hoặc trong thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án phải đăng báo công khai về việc chuyển giao công trình và các vấn đề liên quan đến thủ tục, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu Doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình;

c) Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án phải bảo đảm tài sản được chuyển giao không bị dùng làm tài sản để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc bị cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các nghĩa vụ khác của Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp Hợp đồng dự án có quy định khác;

d) Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm chuyển giao công nghệ, đào tạo, và thực hiện việc bảo dưỡng định kỳ, đại tu để bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường phù hợp với các yêu cầu của Hợp đồng dự án;

đ) Sau khi tiếp nhận Công trình dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành Công trình theo chức năng, thẩm quyền.

Điều 37. Chuyển giao Công trình BT và Công trình BTO

1. Việc chuyển giao Công trình BT được thực hiện theo các điều kiện và thủ tục quy định tại Điều 36 Nghị định này.

2. Ngoài các quy định tại khoản 2 Điều 35 và các điểm b, c khoản 3 Điều 36, việc chuyển giao Công trình BTO được thực hiện theo thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về quyết toán giá trị Công trình dự án theo quy định tại Điều 36 và Điều này.

Chương VII ƯU ĐÃI VÀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ VÀ DOANH NGHIỆP DỰ ÁN

Điều 38. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Doanh nghiệp BOT và Doanh nghiệp BTO được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện Dự án của Doanh nghiệp BOT, Doanh nghiệp BTO và của các nhà thầu quy định tại Điều 29 Nghị định này được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Doanh nghiệp BOT và Doanh nghiệp BTO được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà nước giao hoặc được miễn tiền thuê đất trong toàn bộ thời gian thực hiện Dự án.

4. Ưu đãi đối với Doanh nghiệp BT được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp BT và các nhà thầu theo quy định tại Điều 29 Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để xây dựng Công trình BT theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để thực hiện Dự án khác được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp BT được miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng đất đối với diện tích được sử dụng để xây dựng Công trình BT trong thời gian xây dựng công trình;

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Dự án khác được áp dụng tùy thuộc vào lĩnh vực và địa bàn đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 39. Thuế đối với các nhà thầu tham gia thực hiện Dự án

1. Các nhà thầu nước ngoài (nếu có) tham gia thực hiện Dự án nộp các loại thuế và hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài.

2. Các nhà thầu Việt Nam thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 40. Bảo lãnh nghĩa vụ của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án và các doanh nghiệp khác

Trong trường hợp cần thiết và tùy theo tính chất Dự án, Chính phủ chỉ định cơ quan có thẩm quyền bảo lãnh vốn vay, cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm và các nghĩa vụ hợp đồng khác cho Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc các doanh nghiệp khác tham gia thực hiện Dự án và bảo lãnh nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhà nước bán nguyên liệu, mua sản phẩm, dịch vụ của Doanh nghiệp dự án.

Điều 41. Quyền thế chấp tài sản

1. Doanh nghiệp dự án được cầm cố, thế chấp các tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Việc cầm cố, thế chấp tài sản của Doanh nghiệp dự án phải được sự chấp thuận của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu, tiến độ và hoạt động của Dự án theo quy định tại Hợp đồng dự án và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 42. Quyền mua ngoại tệ

1. Trong quá trình xây dựng và kinh doanh công trình, Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối để đáp ứng các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, gồm:

a) Chi trả tiền thuê thiết bị, máy móc từ nước ngoài;

b) Nhập khẩu máy móc, thiết bị và các sản phẩm, dịch vụ khác để thực hiện Dự án;

c) Thanh toán các khoản nợ (gồm cả nợ gốc và lãi) vay nước ngoài;

d) Thanh toán các khoản nợ (gồm cả nợ gốc và lãi) vay ngân hàng bằng ngoại tệ để nhập khẩu máy móc, thiết bị và các sản phẩm, dịch vụ khác để thực hiện Dự án;

đ) Chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư, các khoản thanh toán cho việc cung cấp kỹ thuật, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và các khoản thu nhập hợp pháp khác ra nước ngoài (áp dụng đối với Nhà đầu tư nước ngoài).

2. Chính phủ bảo đảm cân đối hoặc hỗ trợ cân đối ngoại tệ đối với một số Dự án quan trọng trong lĩnh vực năng lượng, xây dựng công trình giao thông và xử lý chất thải.

Điều 43. Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng

1. Doanh nghiệp dự án được sử dụng đất đai, đường giao thông và các công trình phụ trợ khác để thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có khan hiếm về dịch vụ công ích hoặc có hạn chế về đối tượng được sử dụng công trình công cộng, Doanh nghiệp dự án được ưu tiên cung cấp các dịch vụ hoặc được ưu tiên cấp quyền sử dụng các công trình công cộng để thực hiện Dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm hỗ trợ Doanh nghiệp dự án thực hiện các thủ tục cần thiết để được phép ưu tiên sử dụng dịch vụ và các công trình công cộng.

Điều 44. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án và tranh chấp giữa Doanh nghiệp dự án với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện Dự án trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải các bên có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Tranh chấp giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền với Nhà đầu tư nước ngoài hoặc Doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện Hợp đồng dự án và các hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại Điều 40 Nghị định này được giải quyết thông qua trọng tài hoặc toà án Việt Nam hoặc một Hội đồng trọng tài do các Bên thoả thuận thành lập.

3. Tranh chấp giữa Doanh nghiệp dự án với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc với các tổ chức kinh tế Việt Nam và tranh chấp giữa các Nhà đầu tư với nhau được giải quyết theo quy định của Luật Đầu tư.

Điều 45. Bảo đảm về vốn và tài sản

1. Vốn đầu tư và tài sản hợp pháp của Nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trong trường hợp cần thiết phải trưng mua, trưng dụng tài sản của Nhà đầu tư, Nhà nước bảo đảm thanh toán hoặc bồi thường tài sản và vốn của Nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư hoặc theo các điều kiện khác thoả thuận tại Hợp đồng dự án.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG BOT, HỢP ĐỒNG BTO VÀ HỢP ĐỒNG BT

Điều 46. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì soạn thảo, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO và Hợp đồng BT.

2. Hướng dẫn thực hiện các quy định về việc lập, phê duyệt Đề xuất dự án và Báo cáo nghiên cứu khả thi; lựa chọn Nhà đầu tư và tổ chức đàm phán Hợp đồng dự án; nội dung Hợp đồng dự án; trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư; các vấn đề có liên quan khác thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

3. Tham gia ý kiến về việc xây dựng quy hoạch, Danh mục dự án của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thực hiện các Dự án không thuộc lĩnh vực hoặc hình thức Hợp đồng dự án quy định tại Nghị định này.

5. Tham gia ý kiến về lựa chọn Nhà đầu tư đàm phán Hợp đồng dự án và cử đại diện tham gia Nhóm công tác liên ngành theo yêu cầu của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong từng trường hợp cụ thể.

6. Thẩm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

7. Tham gia thẩm tra Dự án đối với các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo yêu cầu của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền đối với hoạt động của Dự án; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT, BTO và BT.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn nêu tại các khoản 3, 5 và 7 Điều 46 Nghị định này.

2. Hướng dẫn thực hiện quy định về chi phí chuẩn bị dự án và việc sử dụng kinh phí hoạt động của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý Dự án; các chỉ tiêu tài chính của Hợp đồng dự án; điều kiện và phương thức thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT; các vấn đề có liên quan khác thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

3. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản 8 Điều 46 Nghị định này.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp

1. Tham gia đàm phán các vấn đề liên quan đến luật áp dụng, giải quyết tranh chấp, bảo lãnh chính phủ và các vấn đề pháp lý khác của Hợp đồng dự án theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong từng trường hợp cụ thể.

2. Thẩm định và cho ý kiến về sự khác nhau giữa quy định của Hợp đồng dự án và pháp luật trong nước.

3. Chủ trì đàm phán nội dung và cấp ý kiến pháp lý về Hợp đồng dự án trong từng trường hợp cụ thể.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành khác

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nêu tại các khoản 3, 5 và 7 Điều 46 Nghị định này.

2. Xây dựng và công bố Danh mục dự án của Bộ, ngành theo quy định tại Nghị định này.
3. Tham gia ý kiến về quy hoạch, chủ trương thực hiện Dự án thuộc lĩnh vực quản lý.
4. Tiếp nhận Dự án ngoài Danh mục dự án đã công bố và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Đề xuất Dự án theo quy định tương ứng tại các Điều 11 và 12 Nghị định này.
5. Trực tiếp hoặc ủy quyền cho cơ quan trực thuộc là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.
6. Phê duyệt kế hoạch và kết quả đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư đàm phán Hợp đồng dự án thuộc thẩm quyền.
7. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản 8 Điều 46 Nghị định này.
8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nêu tại các khoản 3, 5, và 7 Điều 46 Nghị định này.
2. Xây dựng và công bố Danh mục dự án của địa phương theo quy định tại Nghị định này.
3. Tham gia ý kiến về quy hoạch, chủ trương thực hiện Dự án thuộc lĩnh vực quản lý.
4. Tiếp nhận Dự án ngoài Danh mục dự án đã công bố và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Đề xuất dự án theo quy định tương ứng tại các Điều 11 và 12 Nghị định này.
5. Trực tiếp hoặc ủy quyền cho cơ quan trực thuộc là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.
6. Thẩm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với Dự án thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.
7. Phê duyệt kế hoạch và kết quả đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư đàm phán Hợp đồng dự án thuộc thẩm quyền.
8. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản 8 Điều 46 Nghị định này.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2010 và thay thế Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO và Hợp đồng BT.

Điều 52. Quy định chuyển tiếp

1. Nhà đầu tư thực hiện Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của Hợp đồng dự án và Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Dự án đã có quyết định lựa chọn Nhà đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện quy định về đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

3. Trừ trường hợp được Thủ tướng chấp thuận Nhà đầu tư đã ký Hợp đồng dự án trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư phải điều chỉnh lại Hợp đồng dự án và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư phù hợp với quy định của Nghị định này.

Điều 53. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng và quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TẤN DŨNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71/2010/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công – tư

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công – tư” để thực hiện một số dự án, tạo cơ sở để tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách và pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2011.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có những phát sinh, vướng mắc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;

(đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). M

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư
(Ban hành kèm theo Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg
ngày 09 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định điều kiện, thủ tục và nguyên tắc áp dụng thí điểm đối với một số Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công theo hình thức đối tác công - tư trong các lĩnh vực quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Đối tượng áp dụng của Quy chế này gồm Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, thực hiện Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đầu tư theo hình thức đối tác công - tư* là việc nhà nước và Nhà đầu tư cùng phối hợp thực hiện Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở Hợp đồng dự án.

2. *Dự án* là Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

3. *Đề xuất dự án* là đề nghị của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Nhà đầu tư về một Dự án thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

4. *Phần tham gia của Nhà nước* là tổng hợp các hình thức tham gia của Nhà nước bao gồm: Vốn nhà nước, các ưu đãi đầu tư, các chính sách tài chính có liên quan, được tính trong tổng mức đầu tư (tổng vốn đầu tư) của Dự án, nhằm tăng tính khả thi của Dự án. Căn cứ tính chất của từng Dự án, Phần tham gia của Nhà nước có thể gồm một hoặc nhiều hình thức nêu trên. Phần tham gia của Nhà nước không phải là phần góp vốn chủ sở hữu trong Doanh nghiệp dự án, không gắn với quyền được chia lợi nhuận từ nguồn thu của Dự án.

5. *Vốn nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành bao gồm:* vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, trái phiếu chính phủ, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước và các vốn khác có dẫn đến nợ công do nhà nước quản lý.

6. *Danh mục dự án* là danh sách các Dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp từ các Đề xuất dự án của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Điều 14 của Quy chế này.

7. *Hợp đồng dự án* là hợp đồng được ký kết giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, trong đó, nhà nước nhượng quyền cho Nhà đầu tư được phép đầu tư, khai thác công trình, cung cấp dịch vụ công trong một thời gian nhất định. Căn cứ tính chất của từng Dự án cụ thể, Hợp đồng dự án quy định cam kết về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của Nhà đầu tư và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mối quan hệ giữa nhà nước và Nhà đầu tư.

8. *Doanh nghiệp dự án* là Doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập theo quy định của pháp luật để quản lý và thực hiện Dự án trên cơ sở Giấy chứng nhận đầu tư và Hợp đồng dự án.

9. *Báo cáo nghiên cứu khả thi* (Dự án đầu tư xây dựng công trình) là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để thiết kế, xây dựng và vận hành, quản lý Công trình kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công - tư.

Điều 3. Nguyên tắc thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

1. Bảo đảm mục tiêu thu hút nguồn vốn của khu vực tư nhân trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để cung cấp dịch vụ công.

2. Vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án (không bao gồm Phần tham gia của Nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Quy chế này) gồm vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư, các nguồn vốn thương mại trong nước và quốc tế và các nguồn vốn khác được huy động theo nguyên tắc không dẫn đến nợ công.

3. Vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư trong Dự án phải đảm bảo tối thiểu bằng 30% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án. Nhà đầu tư có thể huy động vốn vay thương mại, và các nguồn vốn khác (không có bảo lãnh của Chính phủ) tới mức tối đa bằng 70% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án.

4. Lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện Dự án trên cơ sở cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế, phù hợp với pháp luật Việt Nam, theo tập quán và thông lệ quốc tế.

Điều 4. Lĩnh vực thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư

1. Đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ.
2. Đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt.
3. Giao thông đô thị.
4. Cảng hàng không, cảng biển, cảng sông.
5. Hệ thống cung cấp nước sạch.
6. Nhà máy điện.
7. Y tế (bệnh viện).
8. Môi trường (nhà máy xử lý chất thải).
9. Các Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Tiêu chí lựa chọn Dự án

Dự án thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư phải đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

1. Dự án quan trọng, quy mô lớn, có yêu cầu cấp thiết cho nhu cầu phát triển kinh tế theo Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Dự án có khả năng hoàn trả vốn cho Nhà đầu tư từ nguồn thu hợp lý từ người sử dụng.
3. Dự án có khả năng khai thác được lợi thế về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, vận hành và sử dụng hiệu quả năng lực tài chính của khu vực tư nhân.
4. Các tiêu chí khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Chi phí chuẩn bị đầu tư

1. Chi phí chuẩn bị đầu tư bao gồm chi phí lập và công bố danh mục Dự án, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan có liên quan. Chi phí chuẩn bị đầu tư được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu khác (nếu có).

2. Nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện Dự án phải thanh toán cho nhà nước chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền là một bên tham gia Hợp đồng dự án và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo thỏa thuận với Nhà đầu tư tại Hợp đồng dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập bộ phận chuyên trách hoặc chỉ định cơ quan chuyên môn của mình làm đầu mối để tiến hành các công việc liên quan đến Dự án, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp đồng dự án. Trong mọi trường hợp Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về các nghĩa vụ của mình đã cam kết theo Hợp đồng dự án.

Điều 8. Tổ công tác liên ngành

1. Tổ công tác liên ngành do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thành lập để hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình xây dựng và triển khai Dự án.

Thành phần của Tổ công tác liên ngành bao gồm đại diện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan có liên quan khác. Thành viên Tổ công tác liên ngành có trách nhiệm giúp các Bộ, ngành do mình đại diện tham gia ý kiến về lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành đối với Dự án.

2. Tổ công tác liên ngành có nhiệm vụ:

a) Cử thành viên tham gia tổ chuyên gia đấu thầu lựa chọn tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, tổ chuyên gia đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án;

b) Tham gia thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án;

c) Tham gia thương thảo, hoàn thiện Hợp đồng dự án;

d) Hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai Dự án;

đ) Tổng hợp kinh nghiệm từ các Dự án thí điểm để hoàn thiện chính sách về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, xây dựng năng lực và phát triển nguồn nhân lực cho các ngành và địa phương;

e) Hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Quy chế này và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Chương II

PHẦN THAM GIA CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 9. Phần tham gia của Nhà nước

1. Phần tham gia của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
2. Tổng giá trị Phần tham gia của Nhà nước không vượt quá 30% tổng mức đầu tư của Dự án, trừ trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 10. Vốn nhà nước trong Phần tham gia của Nhà nước

1. Căn cứ tính chất của từng Dự án cụ thể, Vốn nhà nước có thể được sử dụng để trang trải một phần chi phí của Dự án, xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư hoặc các công việc khác trong trường hợp cần thiết.
2. Việc lập kế hoạch Vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành.
3. Việc huy động, ký kết và phân bổ các nguồn vốn tín dụng ưu đãi và nguồn vốn vay có bảo lãnh của Chính phủ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc bảo lãnh của Chính phủ và Phần tham gia của Nhà nước sẽ được xem xét, quyết định trên cơ sở từng dự án cụ thể, bảo đảm dự án khả thi về tài chính và khả năng cân đối vĩ mô của Nhà nước.

Điều 11. Thực hiện Phần tham gia của Nhà nước

1. Các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 9 Quy chế này.
2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc sử dụng Phần tham gia của Nhà nước theo quy định tại Hợp đồng dự án.

Chương III

CHUẨN BỊ DỰ ÁN

Điều 12. Đề xuất dự án của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch, chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng được duyệt, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập Đề xuất dự án theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Đề xuất dự án bao gồm các nội dung sau:
 - a) Dự kiến quy mô, công suất, địa điểm, diện tích xây dựng, các hạng mục công trình, nhu cầu sử dụng đất;

b) Sự phù hợp của Dự án với các lĩnh vực, tiêu chí lựa chọn Dự án;

c) Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật; các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật; sơ bộ phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có); đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của Dự án đối với môi trường sinh thái và môi trường xã hội;

d) Dự kiến tiến độ xây dựng công trình (khởi công, hoàn thành, nghiệm thu và đưa công trình vào khai thác kinh doanh); thời gian khai thác công trình, phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh của Nhà đầu tư;

đ) Xác định sơ bộ các loại giá, phí hàng hóa, dịch vụ dự kiến thu từ việc khai thác công trình theo quy định hiện hành;

e) Các điều kiện, phương thức chuyển giao và tiếp nhận công trình;

g) Dự kiến tổng mức đầu tư, xác định sơ bộ Phần tham gia của Nhà nước và đề xuất ưu đãi và cơ chế bảo đảm đầu tư của Dự án;

h) Phân tích hiệu quả tổng thể của Dự án bao gồm sự cần thiết của Dự án, những lợi thế và hiệu quả kinh tế, xã hội của việc thực hiện Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư so với hình thức đầu tư toàn bộ bằng Vốn nhà nước, tính khả thi của việc huy động các nguồn vốn đầu tư.

Điều 13. Đề xuất dự án của Nhà đầu tư

1. Trường hợp Nhà đầu tư chủ động đưa ra Đề xuất dự án thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14.

2. Đề xuất dự án của Nhà đầu tư phải được lập theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12 của Quy chế này.

Điều 14. Lập danh mục Dự án

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi Đề xuất dự án về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đưa Dự án vào Danh mục dự án.

2. Đề xuất dự án của Nhà đầu tư được gửi về Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo chức năng quản lý nhà nước về ngành, lãnh thổ tương ứng với lĩnh vực, địa bàn thực hiện Dự án, đồng thời gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi. Đề xuất dự án được xem xét, đưa vào Danh mục dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và các cơ quan liên quan đến Dự án để thẩm định Đề xuất dự án, làm cơ sở trình Thủ tướng Chính phủ quyết

định đưa Dự án vào Danh mục dự án. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan phải có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, quá thời hạn này thì được coi là không có ý kiến phản đối.

Điều 15. Công bố Danh mục dự án

Danh mục dự án được duyệt theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này được công bố công khai trên Báo Đầu thầu, Cổng Thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trang tin điện tử của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các phương tiện thông tin đại chúng khác (trong trường hợp cần thiết).

Điều 16. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi

Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập theo quy định của pháp luật hiện hành và tập quán quốc tế để đảm bảo Dự án có khả năng huy động vốn đầu tư từ thị trường vốn trong nước và quốc tế, gồm những nội dung cơ bản như sau:

1. Quy mô, công suất, địa điểm, diện tích xây dựng, các hạng mục công trình, nhu cầu sử dụng đất;
2. Sự phù hợp của Dự án với các lĩnh vực, tiêu chí lựa chọn Dự án;
3. Phân tích, lựa chọn về công nghệ, kỹ thuật; các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật; phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư; đánh giá ảnh hưởng của Dự án đối với môi trường sinh thái và môi trường xã hội;
4. Tiến độ xây dựng công trình (khởi công, hoàn thành, nghiệm thu và đưa công trình vào khai thác kinh doanh); thời gian khai thác công trình, phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh của Nhà đầu tư;
5. Tổng mức đầu tư;
6. Xác định mức phí người sử dụng đất đối với hàng hóa, dịch vụ công dự kiến thu từ việc kinh doanh khai thác công trình theo quy định hiện hành;
7. Các điều kiện, phương thức chuyển giao và tiếp nhận công trình;
8. Dự kiến Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án, ưu đãi và đảm bảo đầu tư của Dự án;
9. Phân tích rủi ro, quyền và nghĩa vụ của các bên.
10. Phân tích hiệu quả tổng thể của Dự án bao gồm sự cần thiết của Dự án, những lợi thế và hiệu quả kinh tế, xã hội của việc thực hiện Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công -

tư so với hình thức đầu tư toàn phần bằng Vốn nhà nước, tính khả thi của việc huy động các nguồn vốn đầu tư.

Điều 17. Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Căn cứ Danh mục dự án được duyệt theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đấu thầu theo quy định để lựa chọn tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi.

b) Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan trực thuộc được ủy quyền tiến hành ký kết và triển khai hợp đồng với tư vấn được lựa chọn để lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án.

2. Thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi

Việc thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo các quy định hiện hành về đầu tư và xây dựng áp dụng đối với các Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Điều 18. Phê duyệt Phần tham gia của Nhà nước, cơ chế bảo đảm đầu tư và các vấn đề khác

1. Trước khi phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 17 (sau khi tổ chức thẩm định Dự án), Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ đề xuất Phần tham gia của Nhà nước, cơ chế bảo đảm đầu tư và các vấn đề khác vượt thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương. Hồ sơ đề xuất bao gồm văn bản giải trình các nội dung trên đây, Báo cáo nghiên cứu khả thi và các tài liệu khác có liên quan.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan tổ chức thẩm định Phần tham gia của Nhà nước, cơ chế bảo đảm đầu tư và các vấn đề khác vượt thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định Phần tham gia của Nhà nước, cơ chế bảo đảm đầu tư và các vấn đề khác vượt thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương trên cơ sở đề xuất của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Chương IV

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 19. Đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư

1. Trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập hồ sơ mời thầu và tổ chức đấu thầu rộng rãi trong nước hoặc quốc tế để lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện Dự án. Việc đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, phù hợp với tập quán và thông lệ quốc tế, đảm bảo cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế.

2. Hồ sơ mời thầu bao gồm các nội dung về phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, trình tự, thủ tục đấu thầu, dự thảo Hợp đồng dự án, kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt, dự kiến Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án và cơ chế bảo đảm đầu tư của Dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư, lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định hiện hành.

Điều 20. Thương thảo, hoàn thiện và ký kết Hợp đồng dự án

1. Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định tại Điều 19 của Quy chế này, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp với các cơ quan liên quan thương thảo, hoàn thiện và ký kết Hợp đồng dự án với Nhà đầu tư được lựa chọn. Nội dung Hợp đồng dự án được ký kết phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư.

2. Sau khi Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Chương VI của Quy chế này, Nhà đầu tư và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành ký chính thức Hợp đồng dự án. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có yêu cầu điều chỉnh Hợp đồng dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư phải điều chỉnh những nội dung tương ứng của Hợp đồng dự án trước khi ký chính thức.

3. Phần tham gia của Nhà nước và các cơ chế bảo đảm đầu tư của Dự án quy định trong Hợp đồng dự án không được vượt quá những nội dung tương ứng theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Chương V **HỢP ĐỒNG DỰ ÁN**

Điều 21. Nội dung và hình thức của Hợp đồng dự án

Hợp đồng dự án quy định mục đích, phạm vi, nội dung Dự án; quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc thiết kế, xây dựng, kinh doanh, quản lý công trình Dự án.

Điều 22. Quyền tiếp nhận Dự án

1. Các Bên có thể thỏa thuận việc bên cho vay tiếp nhận một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án (sau đây gọi là quyền tiếp nhận Dự án) trong

trường hợp Doanh nghiệp dự án hoặc Nhà đầu tư không thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án hoặc hợp đồng vay. Sau khi tiếp nhận Dự án, bên cho vay phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tương ứng của Doanh nghiệp dự án hoặc Nhà đầu tư quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Điều kiện, thủ tục và nội dung quyền tiếp nhận Dự án của bên cho vay phải được quy định tại hợp đồng vay, văn bản bảo đảm vay hoặc thỏa thuận khác ký kết giữa Doanh nghiệp dự án hoặc Nhà đầu tư với Bên cho vay và phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 23. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng dự án.

2. Việc chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và không được làm ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện Dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án có thể được sửa đổi, bổ sung do có sự thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật công trình, tổng vốn đầu tư đã thỏa thuận hoặc do sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác theo quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Các Bên thỏa thuận trong Hợp đồng dự án các điều kiện sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án phải được Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận.

Điều 25. Thời hạn Hợp đồng dự án

Thời hạn Hợp đồng dự án do các Bên thỏa thuận phù hợp với lĩnh vực, quy mô, tính chất của Dự án và có thể được gia hạn hoặc rút ngắn theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng dự án.

Điều 26. Chấm dứt Hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án chấm dứt hiệu lực do kết thúc thời hạn đã thỏa thuận hoặc kết thúc trước thời hạn do lỗi vi phạm của một trong các bên mà không có biện pháp khắc phục có hiệu quả, do sự kiện bất khả kháng hoặc các trường hợp khác quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Các bên thỏa thuận trong Hợp đồng dự án các điều kiện chấm dứt Hợp đồng dự án và biện pháp xử lý khi Hợp đồng dự án chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Áp dụng pháp luật nước ngoài điều chỉnh quan hệ Hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan

1. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài được thực hiện đối với từng dự án cụ thể và được dự kiến tại Hồ sơ mời thầu.

2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều này không được trái với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 28. Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án

1. Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án được áp dụng dưới hình thức bảo lãnh của ngân hàng hoặc biện pháp bảo đảm nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng không thấp hơn 2% tổng vốn đầu tư của Dự án;

3. Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án có hiệu lực kể từ ngày Hợp đồng dự án được ký chính thức đến ngày công trình được hoàn thành.

Chương VI

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 29. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các Dự án thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

Điều 30. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 bộ gốc cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư nêu tại Điều 29 Quy chế này để tổ chức thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Hợp đồng dự án đã được ký tắt và các hợp đồng liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có);

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi;

d) Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp dự án (nếu có).

3. Nội dung thẩm tra gồm:

a) Các quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hợp đồng dự án;

- b) Tiến độ thực hiện Dự án;
- c) Nhu cầu sử dụng đất;
- d) Các giải pháp về môi trường;
- đ) Phần tham gia của Nhà nước, ưu đãi đầu tư và cơ chế bảo đảm thực hiện Dự án.

4. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư tiến hành thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Nhà đầu tư trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 31. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Giấy chứng nhận đầu tư gồm những nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ của Nhà đầu tư;
- b) Tên Dự án;
- c) Mục tiêu và quy mô của Dự án;
- d) Địa điểm thực hiện Dự án và diện tích đất sử dụng;
- đ) Tổng vốn đầu tư của Dự án;
- e) Thời hạn và tiến độ thực hiện Dự án; tiến độ huy động vốn theo Hợp đồng dự án;
- g) Các ưu đãi, bảo đảm đầu tư (nếu có).

2. Điều kiện thanh toán theo quy định tại Hợp đồng dự án.

Điều 32. Thực hiện Dự án

1. Sau khi Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Nhà đầu tư đăng ký kinh doanh thành lập Doanh nghiệp dự án để thực hiện Dự án. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Tổ chức bộ máy quản lý, quyền hạn và trách nhiệm của Doanh nghiệp dự án do Nhà đầu tư quyết định phù hợp với quy định của Hợp đồng dự án, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện Dự án được thỏa thuận theo một trong các cách thức sau:

- a) Doanh nghiệp dự án, sau khi được thành lập, ký Hợp đồng dự án để cùng với Nhà đầu tư hợp thành một bên của Hợp đồng dự án;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án ký kết thỏa thuận cho phép Doanh nghiệp dự án tiếp nhận và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Nhà đầu tư theo quy định tại Hợp đồng dự án. Thỏa thuận này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng dự án.

4. Các bên trong Hợp đồng dự án, các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện Hợp đồng dự án theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 33. Tổ chức lựa chọn nhà thầu để triển khai Dự án

1. Doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm lựa chọn nhà thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp và nhà thầu khác để thực hiện Dự án. Việc lựa chọn nhà thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Kết quả lựa chọn nhà thầu phải thông báo cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày có quyết định lựa chọn nhà thầu.

Điều 34. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục giao đất hoặc cho thuê đất để thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật và các điều kiện về sử dụng đất quy định tại Hợp đồng dự án.

Điều 35. Lập thiết kế kỹ thuật, giám sát, quản lý xây dựng Công trình Dự án

1. Căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi và Hợp đồng dự án, Doanh nghiệp dự án lập Thiết kế kỹ thuật gửi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giám sát, kiểm tra. Trường hợp Thiết kế kỹ thuật thay đổi so với Báo cáo nghiên cứu khả thi, Doanh nghiệp dự án phải trình Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Doanh nghiệp dự án tự quản lý, giám sát hoặc thuê tổ chức tư vấn độc lập để quản lý, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế đã thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ của Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện các yêu cầu về quy hoạch, mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng công trình, tiến độ huy động vốn và thực hiện Dự án, bảo vệ môi trường và các vấn đề khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

4. Việc điều chỉnh tổng vốn đầu tư, thiết kế kỹ thuật và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại Hợp đồng dự án chỉ được xem xét trong các trường hợp sau:

- a) Dự án bị ảnh hưởng bởi thiên tai hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;
- b) Xuất hiện các yếu tố đem lại hiệu quả cao hơn cho Dự án;
- c) Khi quy hoạch thay đổi ảnh hưởng trực tiếp đến địa điểm, quy mô, tính chất, mục tiêu của Dự án;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 36. Quản lý và kinh doanh công trình

1. Doanh nghiệp dự án thực hiện việc quản lý, kinh doanh công trình phù hợp với các quy định của pháp luật và theo các điều kiện thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

2. Doanh nghiệp dự án có thể thuê tổ chức quản lý thực hiện công việc nêu tại khoản 1 Điều này với điều kiện Doanh nghiệp dự án chịu toàn bộ trách nhiệm của tổ chức quản lý.

3. Trong quá trình kinh doanh công trình, Doanh nghiệp dự án có nghĩa vụ:

- a) Đối xử bình đẳng với tất cả các đối tượng sử dụng hợp pháp các sản phẩm, dịch vụ do Doanh nghiệp dự án cung cấp; không được sử dụng quyền kinh doanh công trình để đối xử phân biệt hoặc khước từ phục vụ đối với các đối tượng sử dụng;
- b) Thực hiện bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa công trình theo Hợp đồng dự án, bảo đảm công trình vận hành đúng thiết kế;
- c) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ với số lượng và chất lượng và trong thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng dự án;
- d) Bảo đảm việc sử dụng công trình theo các điều kiện quy định trong Hợp đồng dự án.

Điều 37. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu

1. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ do Doanh nghiệp dự án cung cấp được quy định tại Hợp đồng dự án theo nguyên tắc bù đủ chi phí, có tính đến tương quan giá cả thị trường, bảo đảm lợi ích của Doanh nghiệp dự án, người sử dụng và nhà nước.

2. Doanh nghiệp dự án chỉ được điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu theo các điều kiện quy định trong Hợp đồng dự án.

3. Khi điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác (nếu có), Doanh nghiệp dự án phải thông báo trước ba mươi ngày làm việc cho Cơ quan nhà nước có thẩm

quyền. Việc điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác do Nhà nước quản lý phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 38. Báo cáo tình hình thực hiện Dự án

1. Trong quá trình triển khai Dự án, Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện Dự án cho cơ quan cấp Giấy Chứng nhận đầu tư vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm. Thời hạn nộp báo cáo chậm nhất là ngày 31 tháng 01 và 31 tháng 07 hàng năm.

2. Báo cáo tình hình thực hiện dự án gồm các nội dung chính sau:

- a) Các thủ tục hành chính đã thực hiện trong kỳ;
- b) Tiến độ góp vốn điều lệ và tình hình giải ngân vốn đầu tư;
- c) Tiến độ xây dựng (nếu có);
- d) Tình hình sử dụng lao động;
- đ) Tình hình sử dụng đất (đối với dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước);
- e) Tình hình nhập khẩu lắp đặt thiết bị, máy móc tạo tài sản cố định hình thành dự án đầu tư (nếu có);
- g) Tình hình triển khai sản xuất, kinh doanh;
- h) Tình hình thực hiện các mục tiêu của dự án;
- i) Tình hình thực hiện Phần tham gia của Nhà nước và các bảo đảm đầu tư;
- k) Các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án (nếu có).

Chương VII

QUYẾT TOÁN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

Điều 39. Quyết toán công trình Dự án

1. Trong vòng sáu tháng kể từ ngày hoàn thành Công trình Dự án theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư phải lập hồ sơ quyết toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với Nhà đầu tư việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng Công trình Dự án.

Điều 40. Chuyển giao Công trình Dự án

1. Tùy từng hình thức Hợp đồng dự án cụ thể, việc chuyển giao Công trình Dự án được thực hiện theo đặc thù của từng hình thức hợp đồng đó.

2. Việc chuyển giao Công trình phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Một năm trước ngày chuyển giao hoặc trong thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án phải đăng báo công khai về việc chuyển giao công trình Dự án và các vấn đề có liên quan.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu Doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình.

c) Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án phải bảo đảm tài sản được chuyển giao không bị dùng làm tài sản để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc bị cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các nghĩa vụ khác của Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp Hợp đồng dự án có quy định khác.

d) Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm chuyển giao công nghệ, đào tạo, và thực hiện việc bảo dưỡng định kỳ, đại tu để bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường phù hợp với các yêu cầu của Hợp đồng dự án.

đ) Sau khi tiếp nhận Công trình Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành Công trình theo chức năng, thẩm quyền hoặc giao cho Nhà đầu tư quản lý vận hành theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

Chương VIII **ƯU ĐÃI VÀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ**

Điều 41. Ưu đãi đầu tư

1. Doanh nghiệp dự án được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện Dự án được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Doanh nghiệp dự án được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà nước giao hoặc được miễn tiền thuê đất trong toàn bộ thời gian thực hiện Dự án.

Điều 42. Thuế đối với các nhà thầu tham gia thực hiện Dự án

1. Các nhà thầu nước ngoài (nếu có) tham gia thực hiện Dự án nộp các loại thuế và hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài.

2. Các nhà thầu Việt Nam thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 43. Quyền thế chấp tài sản

1. Doanh nghiệp dự án được cầm cố, thế chấp các tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Việc cầm cố, thế chấp tài sản của Doanh nghiệp dự án phải được sự chấp thuận của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu, tiến độ và hoạt động của Dự án theo quy định tại Hợp đồng dự án và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 44. Quyền mua ngoại tệ

1. Trong quá trình xây dựng và kinh doanh công trình, Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối để đáp ứng các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, gồm:

- a) Chi trả tiền thuê thiết bị, máy móc từ nước ngoài;
- b) Nhập khẩu máy móc, thiết bị và các sản phẩm, dịch vụ khác để thực hiện Dự án;
- c) Thanh toán các khoản nợ (gồm cả nợ gốc và lãi) vay nước ngoài;
- d) Thanh toán các khoản nợ (gồm cả nợ gốc và lãi) vay ngân hàng bằng ngoại tệ để nhập khẩu máy móc, thiết bị và các sản phẩm, dịch vụ khác để thực hiện Dự án;
- đ) Chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư, các khoản thanh toán cho việc cung cấp kỹ thuật, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và các khoản thu nhập hợp pháp khác ra nước ngoài (áp dụng đối với Nhà đầu tư nước ngoài).

2. Đối với một số Dự án quan trọng trong lĩnh vực năng lượng, xây dựng công trình giao thông và xử lý chất thải, tùy thuộc yêu cầu thực hiện Dự án và căn cứ ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ hoặc hỗ trợ cân đối ngoại tệ theo thủ tục quy định tại Điều 18 Quy chế này.

Điều 45. Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng

1. Doanh nghiệp dự án được sử dụng đất đai, đường giao thông và các công trình phụ trợ khác để thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có khan hiếm về dịch vụ công ích hoặc có hạn chế về đối tượng được sử dụng công trình công cộng, Doanh nghiệp dự án được ưu tiên cung cấp các dịch vụ hoặc được ưu tiên cấp quyền sử dụng các công trình công cộng để thực hiện Dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm hỗ trợ Doanh nghiệp dự án thực hiện các thủ tục cần thiết để được phép ưu tiên sử dụng dịch vụ và các công trình công cộng.

Điều 46. Bảo lãnh nghĩa vụ của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án và các doanh nghiệp khác

Trong trường hợp cần thiết và tùy theo tính chất Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình Chính phủ xem xét, quyết định việc chỉ định cơ quan có thẩm quyền bảo lãnh cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm và các nghĩa vụ hợp đồng khác cho Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc các doanh nghiệp khác tham gia thực hiện Dự án và bảo lãnh nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhà nước bán nguyên liệu, mua sản phẩm, dịch vụ của Doanh nghiệp dự án.

Chương IX **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 47. Nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định Đề xuất dự án, Phần tham gia của Nhà nước, cơ chế bảo đảm đầu tư và các vấn đề khác vượt thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Tham gia ý kiến với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về kết quả lựa chọn Nhà đầu tư.

3. Tham gia, hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền triển khai Dự án.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giám sát quá trình triển khai Dự án.

5. Hướng dẫn thực hiện các quy định về lựa chọn Nhà đầu tư, tổ chức thương thảo, ký kết Hợp đồng dự án và các vấn đề có liên quan khác.

6. Hướng dẫn Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển sử dụng cho các Dự án, bao gồm vốn chuẩn bị đầu tư, vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án và các chi phí khác liên quan đến quá trình thực hiện Dự án.

7. Lập kế hoạch ngân sách Trung ương sử dụng cho các Dự án.

8. Chủ trì vận động, quản lý nguồn vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ song phương và đa phương theo quy định của pháp luật hiện hành và các nguồn vốn phù hợp khác để trang trải một phần các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư và đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

9. Làm đầu mối vận động, tiếp nhận và quản lý việc sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại của các nhà tài trợ song phương và đa phương theo quy định của pháp luật hiện hành dành cho các hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực, xây dựng hệ thống pháp luật và thể chế về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, hỗ trợ kỹ thuật, xúc tiến đầu tư trong quá trình chuẩn bị và triển khai thực hiện Dự án.

10. Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư để giới thiệu Danh mục dự án và Dự án cụ thể tới các Nhà đầu tư và các thị trường vốn thương mại trong và ngoài nước. Nội dung cụ thể của hoạt động xúc tiến đầu tư do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định.

11. Tổ chức các hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị về quản lý, thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

12. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổng kết, đánh giá việc triển khai Quy chế này làm cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

13. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 48. Nhiệm vụ của Bộ Tài chính

1. Tham gia thẩm định Đề xuất dự án để đưa vào Danh mục dự án.

2. Tham gia thẩm định về Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án, cơ chế bảo đảm đầu tư của Dự án và các vấn đề khác vượt thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương.

3. Hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thương thảo, hoàn thiện và ký kết Hợp đồng dự án đối với những nội dung thuộc chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

4. Chủ trì giám sát tiến độ góp vốn thực hiện Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

5. Hướng dẫn Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc triển khai giải ngân Phần tham gia của Nhà nước.

6. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển dành cho Dự án, bao gồm chi phí chuẩn bị đầu tư, Vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án và các chi phí cần thiết khác liên quan đến quá trình thực hiện Dự án.

7. Tham gia vận động, quản lý nguồn vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ song phương và đa phương theo quy định của pháp luật hiện hành và các nguồn vốn phù hợp khác để trang trải một phần các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư và đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

8. Tham gia tổng kết, đánh giá việc triển khai Quy chế này làm cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 49. Nhiệm vụ của Bộ Tư pháp

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng các hướng dẫn triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Tham gia ý kiến về việc áp dụng pháp luật nước ngoài (nếu có) dự kiến trong Hồ sơ mời thầu.

3. Tham gia đàm phán và có ý kiến về vấn đề pháp lý khác của hợp đồng Dự án theo yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong từng trường hợp cụ thể.

4. Tham gia tổng kết, đánh giá việc triển khai Quy chế này làm cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Quy chế này, các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 50. Nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước

1. Tham gia ý kiến về mức độ bảo đảm ngoại tệ, các vấn đề liên quan đến nguồn vốn, quản lý ngoại hối và những vấn đề khác làm cơ sở thẩm định Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

2. Tham gia vận động, quản lý nguồn vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ song phương và đa phương theo quy định của pháp luật hiện hành và các nguồn vốn phù hợp khác theo quy định hiện hành để trang trải một phần các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư và đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

3. Hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đàm phán, hoàn thiện và ký kết Hợp đồng dự án đối với những nội dung thuộc chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính giám sát tiến độ góp vốn thực hiện Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Quy chế này, các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 51. Nhiệm vụ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển dành cho các Dự án thuộc thẩm quyền quản lý, bao gồm chi phí chuẩn bị đầu tư, Vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án và các chi phí cần thiết khác liên quan đến quá trình thực hiện Dự án.

2. Lập Đề xuất dự án thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

3. Tiếp nhận Đề xuất dự án của nhà đầu tư, xem xét và đề nghị bổ sung Dự án vào Danh mục dự án theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

4. Đóng góp ý kiến về Đề xuất dự án, Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án và các vấn đề khác theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.

6. Đề xuất dự kiến Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án và dự kiến cơ chế bảo đảm đầu tư của Dự án.

7. Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư phát triển được duyệt, bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho Dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương hoặc vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ.

8. Trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm cả dự kiến Phần tham gia của Nhà nước) được duyệt theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Quy chế này, bố trí vốn đầu tư phát triển do Dự án (trong trường hợp Dự án đầu tư do địa phương quản lý, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm bố trí kế hoạch) để thực hiện đầu tư từ Vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

9. Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, thương thảo, hoàn thiện, ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án theo quy định tương ứng tại Điều 19, Điều 20 của Quy chế này.

10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện Dự án.

11. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Quy chế này, các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 52. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này được thực hiện trong thời gian từ 3 đến 5 năm kể từ ngày có hiệu lực cho đến khi Chính phủ ban hành Nghị định về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư thay thế Quy chế này.

2. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì vận dụng quy định của pháp luật hiện hành trên cơ sở phù hợp với thông lệ quốc tế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Trường hợp trong quá trình thực hiện Quy chế thí điểm này nếu có những vấn đề phát sinh cần xử lý khác với các quy định của pháp luật hiện hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

THỦ TƯỚNG

(đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN BOT, BT DO TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Hà Nội:

Rà soát 64 Dự án theo hình thức BOT, BT [8]

TPHCM:

54 Dự án phát triển hạ tầng, trong đó chủ yếu kêu gọi BOT, BT, hiện đã phê chuẩn 35 dự án BOT, BT tổng vốn 200.000 tỷ VNĐ [9]

Tổng cục Đường bộ Việt Nam: [10]

Tính đến tháng 3 năm 2012, Tổng cục ĐBVN quản lý 19 dự án BOT:

1. DỰ ÁN BOT CẦU RẠCH MIỄU, QL.60

⁸ <http://vneconomy.vn/20121008124555180P0C9920/ha-noi-dung-hang-loat-du-an-bot-bt.htm>

⁹ <http://www.baomoi.com/Home/KinhTe/baotintuc.vn/TPHCM-Phat-trien-ha-tang-bai-toan-kho-ve-von/8499184.epi>

¹⁰ <http://www.drvn.gov.vn/webdrv/index.php?q=content/tinh-hinh-th%E1%BB%B1c-hi%E1%BB%87n-cac-d%E1%BB%B1-bot-do-t%E1%BB%95ng-c%E1%BB%A5c-d%C6%B0%E1%BB%9Dng-b%E1%BB%99-vi%E1%BB%87t-nam-qu%E1%BA%A3n-ly-den-thang-032012>

- Nhà đầu tư: Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu (Liên doanh CIENCO1, CIENCO5, CIENCO6).
- Quy mô: Phần cầu BTCT và BTCT DƯỠ. Phần cầu chính có nhịp chính là nhịp dầm văng và nhịp dẫn là dầm Super T; Phần đường: Cấp III đồng bằng. Chiều dài: 8,331Km.
- Dự án triển khai xây dựng xong, đang tiến hành thu phí tại trạm thu phí cầu Rạch Miễu. Thời gian thu phí: 18 năm 5 tháng, bắt đầu từ tháng 4/2009.

2. DỰ ÁN XÂY DỰNG CẦU ĐỒNG NAI MỚI VÀ TUYẾN HAI ĐẦU CẦU

- Nhà đầu tư: Tổng Công ty XD số 1- TNHH MTV (CC1)
- Phần cầu Đồng Nai đã đưa vào sử dụng tháng 12/2009. Các hạng mục còn lại thuộc phần tuyến hai đầu cầu, gồm nút giao Tân Vạn và nút giao phía Biên Hoà theo tiến độ phải hoàn thành vào tháng 3/2012. Tuy nhiên tiến độ phần 2 đầu cầu các nút thi công chậm.

3. DỰ ÁN XÂY DỰNG TUYẾN QUỐC LỘ 1 ĐOẠN TRÁNH THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Nhà đầu tư: Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận.
- Quy mô: Đường cấp III đồng bằng. Chiều dài: 12,2Km.
- Chiều dài các đoạn đã có mặt bằng để thi công là 4,38 km và Nhà đầu tư đang triển khai thi công đào, đắp nền đường, thi công cống, đóng cọc và thi công mố trụ 4 cầu (cầu vượt đường sắt và 3 cầu vượt suối); đang thi công hệ thống thoát nước và đắp K98 đối với trạm thu phí và Nhà điều hành. Khối lượng và giá trị đã thực hiện rất nhỏ so với Dự án. Chiều dài các đoạn chưa có mặt bằng thi công là 7,82 km.

4. DỰ ÁN NÂNG CẤP, MỞ RỘNG MỘT SỐ ĐOẠN TRÊN QL.20, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Nhà đầu tư: Liên danh công ty 7/5 (Bộ Quốc Phòng), Công ty TNHH Hùng Phát và Công ty TNHH ĐT và PT Đại Phát.
- Quy mô: Đường cấp III đồng bằng. Chiều dài: 130Km (duy tu, bảo trì, trung đại tu công trình trên tuyến).
- Dự án triển khai xây dựng xong, đang tiến hành thu phí. Thời gian thu phí: 16 năm 6 tháng, bắt đầu 16/10/2010 tại Trạm thu phí Định Quán và Bảo Lộc, trên QL20.

5. DỰ ÁN MỞ RỘNG TUYẾN TRÁNH QL.1A - ĐOẠN QUA TP.PHAN RANG - THÁP CHÀM

- Nhà đầu tư: Liên doanh Cty CPĐT 577 & Cty CPĐT Hạ tầng KT TP.HCM, Doanh nghiệp dự án: Công ty CPĐT & PTXD Ninh Thuận.
- Quy mô: Công trình được thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô thị với vận tốc 70Km/giờ. Chiều dài: 8,3Km. Dự án khởi công ngày 14/4/2009, theo quy định của hợp đồng dự án hoàn thành vào ngày 14/10/2011.
- Tình hình thực tế đến nay như sau: Công tác xây lắp của dự án chia thành 8 gói thầu (4 gói thầu đường và 2 gói cầu. Ngoài ra còn 01 gói chiếu sáng + 01 gói nâng cấp trạm thu phí). Tổng

giá trị XL theo dự toán là 365,8 tỷ đồng. Tổng giá trị XL đã thực hiện đến nay đạt 285/365,8 tỷ = 78.5% dự án.

6. DỰ ÁN QL.1A ĐOẠN HOÀ CẨM - HOÀ PHƯỚC

- Đoạn Hoà Cẩm - Hoà Phước: Nhà đầu tư: Công ty Cổ phần XDCT 545.
Quy mô: Đường phố chính cấp II. Chiều dài: 8,405Km.
Dự án triển khai xây dựng xong, đang tiến hành thu phí.
- Đoạn Tứ Câu – Vĩnh Điện (bổ sung): Nhà đầu tư: Công ty Cổ phần XDCT 545.
Quy mô: Đường phố chính cấp II; Chiều dài: 5Km.
Dự án mới triển khai xây (mới ký phụ lục HĐ tháng 02/2012).

7. DỰ ÁN HẦM ĐƯỜNG BỘ PHÚ GIA, PHƯỚC TƯỢNG

- Nhà đầu tư: Đang tiến hành lựa chọn.
- Quy mô: Hầm BTCT và BTCT DƯỠ, phần đường cấp III đồng bằng, Chiều dài: 17,881Km.
- Đang tiến hành lựa chọn Nhà đầu tư.

8. DỰ ÁN MỞ RỘNG QL.1A ĐOẠN TỪ TP. ĐỒNG HÀ – TX. QUẢNG TRỊ

- Nhà đầu tư: Liên doanh Cty CPĐT 577 & Cty CPĐT Hạ tầng KT Tp.HCM, Doanh nghiệp dự án: Công ty CPĐT & PTXD Ninh Thuận.
- Quy mô: Cấp đường phố chính đô thị, tốc độ = 60km/h; Chiều dài: 12,9Km.
- Phần đường và phần cầu Nhà đầu tư thực hiện không chuyển biến so với báo cáo tháng 10/2011.

9. DỰ ÁN XÂY DỰNG QL.1A ĐOẠN TRÁNH THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

- Nhà đầu tư: Công ty TNHH BOT đường tránh TP. Đồng Hới.
- Quy mô: Đường cấp III đồng bằng, gồm 4 làn xe. Chiều dài: 19,3Km.
- Dự án triển khai xây dựng xong, đang tiến hành thu phí.

10. DỰ ÁN XÂY DỰNG HẦM ĐƯỜNG BỘ QUA ĐÈO NGANG

- Nhà đầu tư: Tổng công ty Sông Đà.
- Quy mô: Cầu và hầm được xây vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯỠ. Chiều dài: 2,844Km.
- Dự án triển khai xây dựng xong, đang tiến hành thu phí.

11. DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP QL.18 ĐOẠN TP. UÔNG BÍ – TP. HẠ LONG

- Nhà đầu tư: Công ty cổ phần phát triển Đại Dương.
- Quy mô: Đường cấp III đồng bằng, đoạn tuyến đi qua nội thị được thiết kế tiêu chuẩn. Chiều dài: 30,1 Km.

- Dự án được khởi công ngày 16/10/2011. Hiện nay, các Hợp đồng chính thức và hợp đồng nguyên tắc các gói thầu phục vụ cho công tác thi công XDCT dự án đã được ký kết: Khảo sát và thiết kế kỹ thuật; Rà phá bom mìn, vật nổ; Thăm tra TKKT; Thăm tra Dự toán bước TKKT; Tư vấn giám sát hạng mục cầu; Đang nghiên cứu điều chỉnh đoạn tuyến giao cắt đường sắt Yên Viên - Hạ Long

12. DỰ ÁN BOT CẦU YÊN LỆNH

- Nhà đầu tư: Liên danh Tổng công ty xây dựng Thăng Long và Tổng công ty XDCT giao thông 4.
- Quy mô: Cầu vĩnh cửu BTCTDƯỠ, tải trọng H30-XB80, khổ cầu $K=(8,00+2\times3,00)$, chiều rộng cầu: $B=15m$. Chiều dài: 2.229,95m.
- Đến nay, công trình dự án đã hoàn thành, đưa vào khai thác và Nhà đầu tư đang tiến hành thu phí để hoàn vốn và tạo lợi nhuận tại Trạm thu phí cầu Yên Lệnh được gần 7 năm.

13. DỰ ÁN BOT MỞ RỘNG TRẠM THU PHÍ NAM CẦU GIẾ

- Nhà đầu tư: Công ty TNHH Hải Châu.
- Tổng cục trưởng Tổng cục ĐBVN đã có Quyết định số 1768/QĐ-TCĐBVN ngày 24 tháng 10 năm 2011 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng Trạm thu phí Nam Cầu Giế, QL1, tỉnh Hà Nam theo hình thức BOT trong nước.

14. DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP QL.10 ĐOẠN TỪ CẦU LA UYÊN ĐẾN CẦU TÂN ĐỆ

- Quy mô dự án: đường Cấp II đồng bằng (TCVN 4054 – 2005).
- Trên toàn bộ mặt bằng sạch đã được bàn giao, Nhà đầu tư đã tập trung thi công đảm bảo tiến độ yêu cầu.

15. DỰ ÁN XÂY DỰNG QL.2 ĐOẠN TRÁNH TP. VĨNH YÊN

- Nhà đầu tư: Công ty CP BOT Vietracimex 8.
- Quy mô: Đường cấp III – ĐB. Chiều dài: 10,6km.
- Dự án đã hoàn thành đưa vào khai thác. Hiện nay Nhà đầu tư đang tiếp tục hoàn thiện một số hạng mục phụ trợ tại các phạm vi nút giao, đường giao, ATGT do vướng mắc GPMB và hoàn trả đường công vụ TL305b.

16. DỰ ÁN QL.1A ĐOẠN TRÁNH THÀNH PHỐ THANH HÓA

- Nhà đầu tư: Công ty TNHH BOT đường tránh Thanh Hoá. Quy mô: Đường cấp 80, $V_{tk} = 80Km/h$; Mặt cắt ngang $B_n = 26m$. Chiều dài: 9,98km.
- Giai đoạn 1 và 2 dự án với các phần cơ bản nhất đã hoàn thành và đưa vào khai thác năm 2009. Về công tác thu phí hoàn vốn : Từ 0h ngày 01/01/2009 Công ty cổ phần BOT đã tiến hành thu phí. Hiện nay, Tổng cục ĐBVN đang làm việc với Nhà đầu tư để hạ mức thu phí từ 2 lần (theo quy định của Thông tư 90/2004/TT-BTC) xuống thành 1,5 lần và chuyển vị trí trạm thu

phí Tào Xuyên theo đề nghị của Bộ GTVT và UBND tỉnh Thanh Hoá. Nhà đầu tư đang phối hợp với chính quyền địa phương và đang chờ chỉ đạo của Bộ GTVT.

17. DỰ ÁN XÂY DỰNG QL.1A ĐOẠN TRÁNH THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

- Nhà đầu tư: Công ty TNHH BOT đường tránh Thanh Hoá
- Quy mô: + Tuyến chính: Đường cấp III-ĐB. Chiều dài: 16,327km.
 - + Nhánh rẽ Thạch thượng - Thạch Ngọc: Đường cấp IV-ĐB. Chiều dài: 1,565km.
 - + Nhánh rẽ tỉnh lộ 17: Đường cấp IV-ĐB. Chiều dài: 3,492km.
- Dự án khởi công tháng 11/2005, Tuyến chính đã thi công xong từ tháng 12/2008, đưa vào khai thác sử dụng và thu phí hoàn vốn tại trạm thu phí Cầu Rác từ ngày 1/1/2009, riêng nửa nút giao đầu tuyến đã thi công xong; nửa nút giao cuối đồ án chưa thi công do GPMB.

18. DỰ ÁN CẢI TẠO NÂNG CẤP QL.2 ĐOẠN NỘI BÀI - VĨNH YÊN

- Nhà đầu tư: Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- Quy mô: Đường cấp 80, Vtk = 80Km/h; Mặt cắt ngang Bn = 26m (28-30m). Chiều dài: 21,905km.
- Dự án đã hoàn thành 21,68Km, hiện nay còn vướng khoảng 320 đầu tuyến, Tổng cục ĐBVN đã chỉ đạo Nhà đầu tư khẩn trương làm việc với địa phương để thi công hoàn thiện dự án trong quý I/2012, trường hợp Nhà đầu tư không hoàn thành sẽ báo cáo Bộ GTVT xin tạm dừng thu phí.

19. DỰ ÁN XÂY DỰNG QL.1A ĐOẠN TRÁNH TP.VINH

- Nhà đầu tư: Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4.
- Quy mô: Đường cấp III-ĐB, mặt cắt ngang Bn = 12m. Chiều dài: 25,80km.
- Dự án đã xây dựng xong, đang tiến hành thu phí.

(Tin bài: Vụ Kế hoạch-Đầu tư)